



川崎区役所  
Kawasaki Ward Office

2024年1月発行  
Xuất bản tháng 1 năm 2024

外国人住民のための  
川崎区生活便利ガイド

Những hướng dẫn hữu ích dành cho người nước  
ngoài sinh sống trong quận Kawasaki



|                                                    |     |
|----------------------------------------------------|-----|
| もくじ                                                |     |
| 区役所と支所の区域                                          | 5P  |
| 第1章 外国語対応の相談窓口と情報収集ができること                          | 7P  |
| 1 川崎市コンタクトセンター「フシキニコールかわさき」                        | 7P  |
| 2 多文化共生総合相談ワンストップセンター（外国人窓口相談・川崎市国際交流センター）         | 7P  |
| 3 外国人相談支援窓口（かわさき多文化共生プラザ）                          | 9P  |
| 4 外国語窓口相談（ふれあい館）                                   | 9P  |
| 5 ペトナム通相談（川崎市民センター）                                | 11P |
| 6 情報収集ができるホームページ                                   | 11P |
| 第2章 緊急の事態のとき                                       | 13P |
| 1 急な病気やけがで救急車を呼ぶときは                                | 13P |
| 2 火事がおきて消防車を呼ぶときは                                  | 13P |
| 3 交通事故にあつたときや、盗難や暴力などの犯罪にあつて警察を呼ぶときは               | 15P |
| 4 病院の探し方、病院のかわり方                                   | 15P |
| (1) ホームページで医療機関を探す                                 | 15P |
| (2) 電話で医療機関を探す（救急医療情報センター）                         | 17P |
| (3) 川崎区内で休日や夜間に初期診療を受けられるところ                       | 17P |
| (4) 問診票                                            | 19P |
| 5 地震や大雨などの災害に備える                                   | 19P |
| (1) 地震に備える                                         | 19P |
| (2) 大雨に備える                                         | 23P |
| 第3章 川崎区で暮らす（住民登録、引っ越しの手続き、印鑑の登録、その他の届出、証明書など）      | 25P |
| 1 川崎区に住み始めたら、「住民登録」をしてください。                        | 25P |
| 2 川崎区の中で引っ越ししたときや川崎市内の他の区に引っ越ししたときは、「転居届」を出してください。 | 25P |
| 3 川崎市外に引っ越ししたときは「転出届」を出してください。                     | 25P |
| 4 「印鑑登録」としてある印鑑が必要となります。                           | 27P |
| 5 「住民票（住民登録の証明書）」、「印鑑登録証明書」を発行してもらうことができます。        | 27P |
| 6 「出生届」、「死亡届」、「婚姻届」、「離婚届」                          | 27P |
| 第4章 川崎区で暮らす（税金）                                    | 29P |
| 1 「住民税」                                            | 29P |
| 2 「軽自動車税」                                          | 29P |
| 3 「固定資産税・都市計画税」                                    | 29P |
| 4 「納税証明書」、「課税額証明書」、「非課税証明書」を発行してもらうことができます。        | 31P |
| 第5章 川崎区で暮らす（健康保険）                                  | 33P |
| 1 「国民健康保険」に入るには                                    | 33P |
| 2 加入を証明する書類が交付されます。                                | 33P |
| 3 「保険料」の払い方                                        | 35P |
| 第6章 川崎区で暮らす（年金）                                    | 37P |
| 1 「国民年金」に入るには                                      | 37P |
| 2 「保険料」の払い方                                        | 37P |
| 第7章 子育て                                            | 39P |
| 1 妊娠したら                                            | 39P |
| (1) 「母子健康手帳」をもらう                                   | 39P |
| (2) 「妊婦健診」を受ける                                     | 39P |

|                                                                                                                                                                              |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Mục lục                                                                                                                                                                      |     |
| Khu vực văn phòng hành chính quận và chi nhánh                                                                                                                               | 6P  |
| Chương 1 Nơi có thể tìm hiểu thông tin cần thiết và query tư vấn bằng ngôn ngữ nước ngoài                                                                                    | 8P  |
| 1 Trung tâm tư vấn và tiếp nhận ý kiến bằng điện thoại "Kawasaki gọi số 3939"                                                                                                | 8P  |
| 2 Trung tâm tư vấn Quốc tế (Tư vấn dành cho người nước ngoài và trung tâm giao lưu quốc tế Kawasaki)                                                                         | 8P  |
| 3 Query hỗ trợ tư vấn cho người nước ngoài (Trung tâm cộng đồng đa văn hóa Kawasaki)                                                                                         | 10P |
| 4 Trung tâm tư vấn bằng tiếng nước ngoài (Fureaikan)                                                                                                                         | 10P |
| 5 Tư vấn bằng tiếng Việt (Trung tâm cộng đồng Kawasaki)                                                                                                                      | 12P |
| 6 Trang web tra vấn thông tin thiết yếu                                                                                                                                      | 12P |
| Chương 2 Trong những tình huống khẩn cấp                                                                                                                                     | 14P |
| 1 Gọi xe cấp cứu trong trường hợp bị tai nạn hoặc mắc bệnh khẩn cấp                                                                                                          | 14P |
| 2 Gọi xe chữa cháy khi gặp hỏa hoạn                                                                                                                                          | 14P |
| 3 Gọi cảnh sát khi bị tai nạn giao thông, bị cướp giật, bị hành hung                                                                                                         | 16P |
| 4 Cách tìm bệnh viện và các chuyên khoa liên quan                                                                                                                            | 16P |
| (1) Tra cứu bệnh viện trên trang web                                                                                                                                         | 16P |
| (2) Tìm bệnh viện bằng cách gọi điện thoại đến trung tâm cung cấp thông tin y tế khẩn cấp                                                                                    | 18P |
| (3) muốn được khám bệnh vào ngày nghỉ và ban đêm                                                                                                                             | 18P |
| (4) Bàn cung cấp thông tin y tế cá nhân khi khám bệnh lần đầu                                                                                                                | 20P |
| 5 Cần chuẩn bị những vật phẩm thiết yếu gì trong trường hợp có động đất và mưa bão                                                                                           | 20P |
| (1) Chuẩn bị khi có động đất                                                                                                                                                 | 20P |
| (2) Chuẩn bị khi có mưa bão                                                                                                                                                  | 24P |
| Chương 3 Những thủ tục hành chính tại quận Kawasaki (đăng ký thường trú, thủ tục chuyển nhà, đăng ký con dấu, những thủ tục khai báo khác, xin cấp các loại giấy chứng nhận) | 26P |
| 1 Khi bắt đầu sinh sống tại quận Kawasaki cần phải làm thủ tục "Đăng ký thường trú"                                                                                          | 26P |
| 2 Khi chuyển chỗ ở trong quận Kawasaki hoặc chuyển từ quận này sang quận khác trong thành phố Kawasaki cần phải làm thủ tục khai báo chuyển chỗ ở "Tenryo todoke"            | 26P |
| 3 Khi chuyển chỗ ở ra khỏi thành phố Kawasaki cần làm thủ tục chuyển chỗ ở ra khỏi thành phố "Tenshutsu todoke"                                                              | 26P |
| 4 Trong một số trường hợp việc sử dụng con dấu cần phải làm thủ tục "Đăng ký con dấu"                                                                                        | 28P |
| 5 Người dân có thể yêu cầu cấp giấy chứng nhận đăng ký thường trú, giấy chứng nhận đăng ký con dấu                                                                           | 28P |
| 6 Giấy khai báo sinh con, giấy báo tử, giấy khai báo kết hôn, giấy khai báo ly hôn                                                                                           | 28P |
| Chương 4 Những thủ tục hành chính tại quận Kawasaki (thuế)                                                                                                                   | 30P |
| 1 Thuế tài sản                                                                                                                                                               | 30P |
| 2 Thuế xe hơi hạng nhẹ(động cơ khi tải dưới 660 phân khối)                                                                                                                   | 30P |
| 3 Thuế bất động sản và thuế quy hoạch thành phố                                                                                                                              | 30P |
| 4 Ban có thể xin cấp "Giấy chứng nhận đã nộp thuế", "Giấy chứng nhận số tiền thuế phải đóng" và "Giấy chứng nhận miễn đóng thuế"                                             | 32P |
| Chương 5 Những thủ tục hành chính tại quận Kawasaki (bảo hiểm sức khỏe)                                                                                                      | 34P |
| 1 Khi tham gia bảo hiểm sức khỏe y tế                                                                                                                                        | 34P |
| 2 Bạn sẽ được cấp giấy chứng nhận tham gia bảo hiểm.                                                                                                                         | 34P |
| 3 Cách đóng phí bảo hiểm sức khỏe                                                                                                                                            | 36P |
| Chương 6 Những thủ tục hành chính tại quận Kawasaki (bảo hiểm hưu trí)                                                                                                       | 38P |
| 1 Khi tham gia bảo hiểm hưu trí                                                                                                                                              | 38P |
| 2 Cách đóng phí bảo hiểm hưu trí                                                                                                                                             | 38P |
| Chương 7 Nuôi dưỡng con                                                                                                                                                      | 40P |
| 1 Mang thai: khi biết đã mang thai                                                                                                                                           | 40P |
| (1) Nhận "Sổ theo dõi sức khỏe mẹ và bé"                                                                                                                                     | 40P |
| (2) Đi khám thai                                                                                                                                                             | 40P |

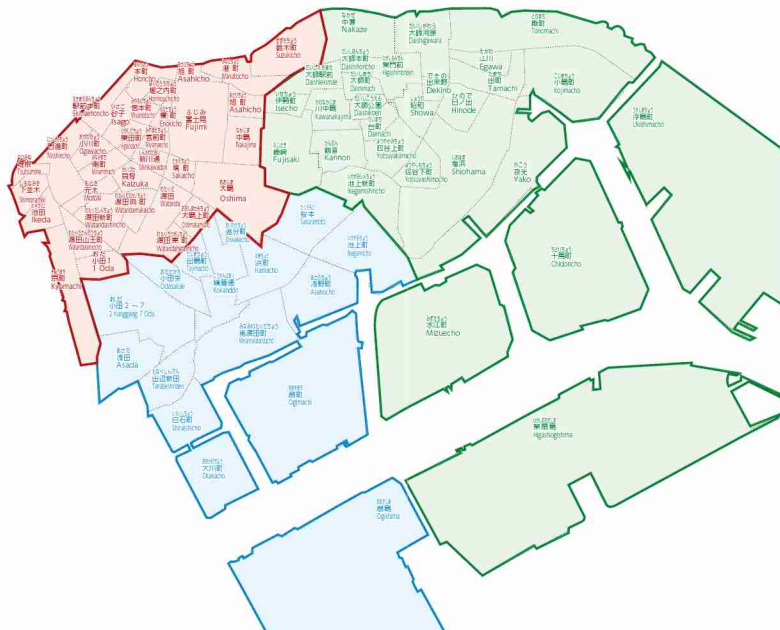
|                                |      |
|--------------------------------|------|
| (3) 「母親学級」に参加する                | 39 P |
| 2 出産したら                        | 41 P |
| (1) 「出生届」を出す                   | 41 P |
| (2) 「出産育児一時金」の手続きをする           | 41 P |
| (3) 「児童手当」の手続きをする              | 43 P |
| (4) 「小児医療費助成」の手続きをする           | 43 P |
| 3 育児                           | 45 P |
| (1) 「新生児訪問」                    | 45 P |
| (2) 「乳幼児健診」                    | 45 P |
| (3) 「予防接種」                     | 45 P |
| 4 子育て施設（保育所・幼稚園・地域子育て支援センターなど） | 47 P |
| 5 子育てひろば・母親クラブ                 | 49 P |
| (1) 子育てひろば                     | 49 P |
| (2) 母親クラブ                      | 49 P |
| 6 ひとり親家庭支援                     | 51 P |
| (1) ひとり親家庭医療費助成                | 51 P |
| (2) 児童扶養手当                     | 51 P |
| 7 教育                           | 53 P |
| (1) 「小学校」・「中学校」                | 53 P |
| (2) 日本語を母語としない子どもの相談           | 55 P |
| (3) わくわくプラザ                    | 55 P |
| (4) こども文化センター                  | 55 P |
| (5) 図書館（川崎図書館・大師分館・田島分館）       | 57 P |
| (6) 市民館（教育文化会館・大師分館・田島分館）      | 57 P |
| 第8章 福祉                         | 59 P |
| 1 高齢者のための福祉サービス                | 59 P |
| 2 後期高齢者医療制度                    | 59 P |
| 3 介護保険                         | 61 P |
| 4 障害者のための福祉サービス                | 61 P |
| 第9章 水道、電気、ガス、ごみの出し方など          | 63 P |
| 1 ごみの出し方                       | 63 P |
| 2 水道、電気、ガス                     | 63 P |
| 3 自転車の交通ルール                    | 65 P |
| 4 自転車などの放置禁止                   | 65 P |
| 第10章 川崎区役所などの業務窓口の一覧           | 67 P |
| 第11章 区内の主な公共施設                 | 79 P |

|                                                                                                    |      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| (3) Tham gia lớp "Bồi dưỡng kiến thức cho vợ chồng sinh con lần đầu"                               | 40 P |
| 2 Sinh con                                                                                         | 42 P |
| (1) Nộp giấy khai sinh                                                                             | 42 P |
| (2) Làm thủ tục nhận trợ cấp sinh con                                                              | 42 P |
| (3) Làm thủ tục nhận trợ cấp trẻ em                                                                | 44 P |
| (4) Làm thủ tục nhận trợ cấp y tế cho trẻ em                                                       | 44 P |
| 3 Chăm sóc con                                                                                     | 46 P |
| (1) Y tá chăm sóc sức khỏe đến nhà thăm khám sức khỏe trẻ sơ sinh sau 4 tháng                      | 46 P |
| (2) Khám sức khỏe trẻ sơ sinh                                                                      | 46 P |
| (3) Chích ngừa trẻ sơ sinh                                                                         | 46 P |
| 4 Các cơ sở giáo dục trẻ em (nhà trẻ, trường mẫu giáo, trung tâm hỗ trợ giáo dục khu vực)          | 48 P |
| 5 Giao lưu nuôi dưỡng con cái, câu lạc bộ bà mẹ                                                    | 50 P |
| (1) Câu lạc bộ giáo dục trẻ em                                                                     | 50 P |
| (2) Câu lạc bộ bà mẹ                                                                               | 50 P |
| 6 Trợ cấp gia đình cha, mẹ đơn thân                                                                | 52 P |
| (1) Trợ cấp y tế gia đình cha, mẹ đơn thân                                                         | 52 P |
| (2) Trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em                                                                      | 52 P |
| 7 Giáo dục                                                                                         | 54 P |
| (1) "Trường tiểu học", "Trường trung học cấp 2"                                                    | 54 P |
| (2) Tư vấn cho trẻ có ngôn ngữ mẹ đẻ không phải tiếng Nhật                                         | 56 P |
| (3) [Waku-waku Plaza](Phòng sinh hoạt tự do sau giờ học dành cho học sinh tiểu học)                | 56 P |
| (4) [Trung tâm văn hóa thiếu nhi]                                                                  | 56 P |
| (5) Thư viện (thư viện Kawasaki, thư viện chi nhánh Daishi, thư viện chi nhánh Tajima)             | 58 P |
| (6) Trung tâm sinh hoạt cộng đồng (Trung tâm văn hóa giáo dục, chi nhánh Daishi, chi nhánh Tajima) | 58 P |
| Chương 8 Phúc lợi xã hội                                                                           | 60 P |
| 1 Dịch vụ phúc lợi xã hội dành cho người cao tuổi                                                  | 60 P |
| 2 Chế độ chăm sóc y tế cho người cao tuổi (từ 75 tuổi trở lên)                                     | 60 P |
| 3 Bảo hiểm chăm sóc người già                                                                      | 62 P |
| 4 Dịch vụ phúc lợi xã hội dành cho người khuyết tật                                                | 62 P |
| Chương 9 Cung cấp nước sinh hoạt, điện, khí đốt, cách xử lý rác thải, v.v.                         | 64 P |
| 1 Cách xử lý rác thải                                                                              | 64 P |
| 2 Cung cấp nước sinh hoạt, điện, khí đốt                                                           | 64 P |
| 3 Luật giao thông xe đạp                                                                           | 66 P |
| 4 Những nơi cấm để xe đạp                                                                          | 66 P |
| Chương 10 Danh sách các quầy tư vấn đang làm việc của Trụ sở hành chính quận Kawasaki, v.v.        | 68 P |
| Chương 11 Các cơ sở công cộng chính trong thành phố                                                | 79 P |

## くやくしょ ししよ くいき 区役所と支所の区域

川崎区には、川崎区役所地区、大師地区、田島地区の3つの管区があります。それぞれ川崎区役所、大師支所、田島支所の3つの庁舎があります。

| 川崎区役所管内<br>Những khu vực thuộc địa hạt Kawasaki |                              |
|-------------------------------------------------|------------------------------|
| 旭町<br>Asahi-cho                                 | 中島<br>Nakajima               |
| 池田<br>Ikeda                                     | 日進町<br>Nisshin-cho           |
| 砂子<br>Isago                                     | 東田町<br>Higashida-cho         |
| 駅前本町<br>Ekimaehon-cho                           | 富士見<br>Fujimi                |
| Enoki-cho                                       | Horinouchi-cho               |
| 大島<br>Oshima                                    | 本町<br>Honcho                 |
| 大島上町<br>Oshima-kamicho                          | 港町<br>Minatocho              |
| 小川町<br>Ogawa-cho                                | Minamimachi                  |
| 小田1<br>1 Oda                                    | 宮前町<br>Miyamae-cho           |
| 貝塚<br>Kaizuka                                   | 宮本町<br>Miyamoto-cho          |
| Kyomachi                                        | Motoki                       |
| 坂町<br>Sakai-cho                                 | 渡田<br>Watarida               |
| 下町木<br>Shimo-namiki                             | 渡田三ノ宮町<br>Watarida-sanno-cho |
| 新川橋<br>Shinkawa-dori                            | 渡田新町<br>Watarida-shincho     |
| 鈴木町<br>Suzuki-cho                               | 渡田東町<br>Watarida-higashi-cho |
| Tsutsumine                                      | 渡田向町<br>Watarida-mukai-cho   |



## Khu vực văn phòng hành chính quận và chi nhánh

Quận Kawasaki được chia thành 3 khu vực địa hạt: cơ quan hành chính Kawasaki, địa hạt Daiishi, địa hạt Tajima. Tương ứng với 3 địa hạt này sẽ có cơ quan hành chính Kawasaki, cơ quan hành chính Daiishi, cơ quan hành chính Tajima.

| 大師支所管内<br>Những khu vực thuộc địa hạt Dai-shi |                         |
|-----------------------------------------------|-------------------------|
| 池上新町<br>Ikegaminshincho                       | 大師本町<br>Daishihoncho    |
| 伊勢町<br>Isecho                                 | 台町<br>Daimachi          |
| 浮島町<br>Ukishimacho                            | 千鳥町<br>Chidoricho       |
| 江川<br>Egawa                                   | 出来野<br>Dekino           |
| 川中島<br>Kawanakajima                           | 殿町<br>Tonomachi         |
| 般若<br>Kannon                                  | 中瀬<br>Nakaze            |
| 小島町<br>Kojimacho                              | 東原町<br>Higashiogishima  |
| 塩浜<br>Shiohama                                | 東門前<br>Higashimonzen    |
| 昭和<br>Showa                                   | 白戸<br>Hinode            |
| 田町<br>Tamachi                                 | 藤崎<br>Fujisaki          |
| 大師駅前<br>Daishiekimae                          | 水江町<br>Mizuecho         |
| 大師河原<br>Daishigawara                          | 夜光<br>Yako              |
| 大師公園<br>Daishikoen                            | 西谷上町<br>Yotsuyakamicho  |
| Daishimachi                                   | 西谷下町<br>Yotsuyashimochi |

| 田島支所管内<br>Những khu vực thuộc địa hạt Tajima |                          |                     |                           |
|----------------------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------|
| 浅田<br>Asada                                  | 扇町<br>Ogimachi           | 小田栄<br>Odasakae     | 田島町<br>Tajimacho          |
| 浅野町<br>Asano-cho                             | 大川町<br>Okawa-cho         | 鍋管通<br>Kokandori    | 田辺新田<br>Tanabeshinden     |
| 池上町<br>Ikegami-cho                           | 扇島<br>Ogishima           | 桜本<br>Sakuramoto    | 浜町<br>Hamacho             |
| 追分町<br>Oiwake-cho                            | 小田 2-7<br>2 hangang 7 Od | 白石町<br>Shiraishicho | 南渡田町<br>Minamiwataridacho |





## 1 川崎市コンタクトセンター「サンキューコールかわさき」

「サンキューコールかわさき」では、川崎市の市政に関する問合せ、意見、相談などを受け付けています。無料です。

### 多言語対応

「英語」は、電話、ファクス、電子メール、手紙での相談に対応しています。「中国語」、「韓国・朝鮮語」、「ポルトガル語」、「スペイン語」、「フィリピン語」については、「利用者」「サンキューコールかわさき」「多言語通訳センター」の三者間通話により、電話のみ対応しています。

問合せ先 (毎日 8 : 00 ~ 21 : 00)

☎ 044-200-3939



▲詳細 (HP)

## 2 多文化共生総合相談ワンストップセンター (外国人窓口相談・川崎市国際交流センター)

毎日の生活で困っていることや悩んでいることを相談できます。無料です。直接来所が電話、メール、オンラインで相談ができます。また、川崎市国際交流センターでは、多言語で国際交流に関する情報や生活情報を提供しています。

### 多言語対応

「英語」、「中国語」、「韓国・朝鮮語」、「ポルトガル語」、「スペイン語」、「フィリピン語」、「ベトナム語」、「タイ語」、「インドネシア語」、「ネパール語」、「やさしい日本語」で相談ができます。

窓口・問合せ先 (月曜日～土曜日 9 : 00～17 : 00)

川崎市国際交流センター (中原区本町二丁目 2-2) ☎ 044-455-8811

メール : soudan39@kian.or.jp



▲詳細 (HP)



## 1 Trung tâm tư vấn và tiếp nhận ý kiến bằng điện thoại "Kawasaki gọi số 3939"

Dịch vụ tư vấn miễn phí "Kawasaki gọi số 3939" tư vấn về các dịch vụ hành chính của thành phố Kawasaki, tiếp nhận ý kiến đóng góp của người dân

### Tư vấn bằng nhiều ngôn ngữ

Đối với tiếng Anh, chúng tôi hỗ trợ tư vấn qua điện thoại, fax, email và thư. Đối với các thứ tiếng: Trung, Hàn Quốc/ Triều Tiên, Tây Ban Nha và Philippines, chúng tôi sẽ chỉ hỗ trợ tư vấn qua điện thoại, thông qua cuộc gọi giữa 3 bên gồm "người cần tư vấn", "Kawasaki gọi số 3939", "Trung tâm Phiên dịch Đa ngôn ngữ".

Nơi liên lạc và hỏi đáp (Mỗi ngày 8 : 00 ~ 21 : 00)

☎ 044-200-3939



▲ Chỉ tiết (trên khảo trang web)

## 2 Trung tâm tư vấn Quốc tế (Tư vấn dành cho người nước ngoài và trung tâm giao lưu quốc tế Kawasaki)

Bạn có thể liên hệ để được tư vấn miễn phí về những băn khoăn, lo lắng trong cuộc sống hàng ngày. Bạn có thể đến trực tiếp hoặc nhờ tư vấn thông qua điện thoại, email, online. Ngoài ra, Trung tâm Giao lưu Quốc tế Thành phố Kawasaki cũng có cung cấp những thông tin đa ngôn ngữ liên quan đến các buổi giao lưu quốc tế và đời sống sinh hoạt hàng ngày.

### Tư vấn bằng nhiều ngôn ngữ

Bạn có thể liên hệ tư vấn bằng các thứ tiếng như: Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc-Triều Tiên, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Philipin, tiếng Việt Nam, tiếng Thái, tiếng Indônêxia, tiếng Nepal, tiếng Nhật đơn giản.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ bảy 9 : 00～17 : 00)

Trung tâm giao lưu quốc tế thành phố Kawasaki

(Quận Naka-hara, Ki-tsuki-gi-on-cho 2-2) ☎ 044-455-8811

Email : soudan39@kian.or.jp



▲ Chỉ tiết (trên khảo trang web)

### 3 外国人相談支援窓口 (かわさき多文化共生プラザ)

多言語での生活相談のほか、情報提供や通訳・翻訳を提供しています。無料です。  
直接来所か電話、ホームページの受付フォーム、オンラインで相談できます。  
※オンライン相談は予約が必要です。

行政書士による在留資格などについての相談や、出入国在留管理庁職員による在留手続きなどについての相談も行っています。

・行政書士相談…毎月第2火曜日 13:30～16:30 (オンライン相談は予約が必要)  
・出入国在留管理庁相談…毎月第3金曜日 13:00～16:00 (予約が必要)

#### 多言語対応

「英語」、「中国語」、「フィリピン語」、「スペイン語」、「ベトナム語」、「ネパール語」で相談できます。  
※相談スケジュールはホームページを確認してください。相談したい言語の相談員がいない日でも通訳サービスを利用して相談できます。

#### 窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30から17:00)

かわさき多文化共生プラザ (川崎区東田町5-4 川崎市役所第3庁舎2階)

☎ 044-200-1520

※電話相談は9:00～17:00

※土日・祝日・年末年始は休みです。



詳細 (HP)

### 4 外国語窓口相談 (ふれあい館)

ふれあい館は、日本人と在日外国人が子どもからお年寄りまで相互のふれあいを進める施設です。毎日の生活で困っていることや悩んでいることを無料で相談できます。また、火曜日と金曜日は、日本語の勉強ができます。教材費などのお金が必要です。

#### 窓口・問合せ先 (①月曜日～土曜日 9:30～21:00 ②日曜日・祝日 9:30～18:00)

ふれあい館 (川崎区校本 1-5-6) ☎ 044-276-4800

### 3 Quầy hỗ trợ tư vấn cho người nước ngoài (Trung tâm cộng đồng đa văn hóa Kawasaki)

Bên cạnh việc tư vấn sinh hoạt đa ngôn ngữ, các quầy tư vấn còn cung cấp thông tin, phiên dịch và biên dịch. Tất cả đều miễn phí. Bạn có thể trực tiếp đến văn phòng, gọi điện thoại, liên hệ qua mẫu tiếp nhận trên trang web, hoặc tư vấn trực tuyến.  
\*Cần đặt lịch trước để được tư vấn trực tuyến.

Quầy tư vấn cũng cung cấp dịch vụ tư vấn về tư cách lưu trú, v.v... do chuyên viên pháp lý hành chính thực hiện, dịch vụ tư vấn về thủ tục lưu trú, v.v... do cán bộ thuộc Tổng Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú Nhật Bản thực hiện.

- ・ Tư vấn bởi chuyên viên pháp lý hành chính:  
13:30 ~ 16:30 thứ Ba tuần thứ 2 hằng tháng (Cần đặt lịch trước để được tư vấn trực tuyến)
- ・ Tư vấn bởi Tổng Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú Nhật Bản:  
13:00 ~ 16:00 thứ Sáu tuần thứ 3 hằng tháng (Cần đặt lịch trước)

#### Tư vấn bằng nhiều ngôn ngữ

Hỗ trợ tư vấn bằng "Tiếng Anh", "Tiếng Trung", "Tiếng Philippines", "Tiếng Tây Ban Nha", "Tiếng Việt" và "Tiếng Nepal".

\*Vui lòng xem trên trang web để biết lịch tư vấn. Ngay cả trong những ngày không có nhân viên tư vấn bằng ngôn ngữ bạn mong muốn, bạn vẫn có thể sử dụng dịch vụ thông dịch để nhận tư vấn.

#### Quầy/Liên hệ (8:30 ~ 17:00 từ thứ Hai ~ thứ Sáu)

Trung tâm cộng đồng đa văn hóa Kawasaki (Kawasaki City Hall 3rd Office, 2nd Floor, 5-4 Higashida-cho, Kawasaki-ku)

☎ 044-200-1520

\*Tư vấn qua điện thoại từ 9:00 ~ 17:00

\*Không làm việc vào thứ Bảy, Chủ nhật, các ngày cuối năm và đầu năm.



※ Chỉ tiết (tham khảo trang web)

### 4 Trung tâm tư vấn bằng tiếng nước ngoài (Fureaikan)

Hội quán Fu-re-ai là nơi giúp cho người nước ngoài hòa nhập được với xã hội Nhật và sống thân ái với nhau. Tư vấn miễn phí những vấn đề phát sinh trong sinh hoạt hằng ngày. Thứ ba và thứ sáu có lớp dạy tiếng Nhật (có tốn phí)

#### Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (① Từ thứ hai đến thứ bảy 9:30 ~ 21:00 ② Chủ nhật và ngày lễ: 9:30 ~ 18:00)

Hội quán Fu-re-ai (Quận Kawasaki, Sakura-moto 1-5-6) ☎ 044-276-4800

## 5 ベトナム語相談 (川崎県民センター)

毎日の生活で困っていることや悩んでいることをベトナム語で相談できます。無料です。

窓口・問合せ先 (木曜日 9:00 ~ 12:00、13:00 ~ 16:00)

川崎県民センター (幸区堀川町 580 ソリッドスクエア東館 2 階) ☎ 044-549-0047

## 6 情報収集ができるホームページ

- ・川崎市ホームページ「がいこくじんのかたへ」  
川崎市からのお知らせや生活に必要な手続きを、やさしい日本語で発信しています。



▲詳細 (HP)

- ・川崎市国際交流センター  
多言語相談窓口、生活情報、イベント・講座情報等を多言語ニュースレター「ハローかわさき」で発信しています。



▲詳細 (HP)

- ・出入国在留管理庁  
「在留資格」「ビザ」などの相談や手続きができます。



▲詳細 (HP)

- ・外国人生活支援ポータルサイト (出入国在留管理庁)  
日本で安心して生活したり、働いたりするために必要なことや大切なことを、お知らせしています。



▲詳細 (HP)

## 5 Tư vấn bằng tiếng Việt U(Trung tâm cộng đồng Kawasaki)

Bạn có thể liên hệ để được tư vấn miễn phí bằng tiếng Việt về những băn khoăn, lo lắng trong cuộc sống hàng ngày.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ 9:00 ~ 12:00、13:00 ~ 16:00)

Trung tâm cộng đồng Kawasaki  
(Quận Saiwai, Hori-kawa-machi 580 - Solid Square, tòa nhà phía Đông, tầng 2) ☎ 044-549-0047  
Các thông báo từ chính quyền Thành phố Kawasaki hoặc những thủ tục cần thiết trong đời sống sẽ được phổ biến bằng tiếng Nhật đơn giản.

## 6 Trang web tra vấn thông tin thiết yếu

- ・Trang web thành phố Kawasaki bằng tiếng Nhật có phiên âm "Dành cho người nước ngoài"  
Các thông báo từ chính quyền Thành phố Kawasaki hoặc những thủ tục cần thiết trong đời sống sẽ được phổ biến bằng tiếng Nhật đơn giản.



▲ Chi tiết (tham khảo trang web)

- ・Trung tâm giao lưu quốc tế thành phố Kawasaki  
Trang web cung cấp những thông tin hữu ích trong cuộc sống. Mục "Hello Kawasaki" cung cấp tin tức mới nhất về thành phố Kawasaki.



▲ Chi tiết (tham khảo trang web)

- ・Cơ quan dịch vụ xuất nhập cảnh  
Tư vấn về thủ tục [Tư cách tại lưu], [Visa]



▲ Chi tiết (tham khảo trang web)

- ・Cổng thông tin Hỗ trợ Đời sống Người nước ngoài (Cơ quan dịch vụ xuất nhập cảnh)  
Chúng tôi sẽ thông báo đến bạn những thông tin cần thiết và quan trọng để bạn có thể yên tâm sinh sống và làm việc tại Nhật Bản.



▲ Chi tiết (tham khảo trang web)



急な病気やけがで救急の治療が必要なとき、火事がおきたとき、交通事故や盗難にあつたとき、暴力を受けたときは、電話で救急車、消防車、警察を電話で呼ぶことができます。

## 1 急な病気やけがで救急車を呼ぶときは… ☎ 119



無料です。365日24時間対応しています。

119番通報は、電話通訳センターを介した三者間同時通話ができます。

対応言語は「英語」「中国語」「韓国語」「朝鮮語」「ポルトガル語」「スペイン語」「ベトナム語」です。

### <伝えること>

- ・救急です。
- ・急病人（けが人）がいる場所の住所
- ・急病人（けが人）がいます。（急病人はあなたの場合もあります。）
- ・具体的な病気やけがの内容
- ・あなたの名前と電話番号

※ 病気やけがでも、自分で病院へ行けるときは、病院を探して、自分で病院に行ってください。  
探し方は「4病院の探し方、病院のかかり方」を見てください。

## 2 火事がおきて消防車を呼ぶときは… ☎ 119



無料です。365日24時間対応しています。

119番通報は、電話通訳センターを介した三者間同時通話ができます。

対応言語は「英語」「中国語」「韓国語」「朝鮮語」「ポルトガル語」「スペイン語」「ベトナム語」です。

### <伝えること>

- ・火事です。
- ・火事が起きている場所の住所
- ・燃えているものは何か。けが人や逃げ遅れはいるか。
- ・あなたの名前と電話番号（消防車を呼ぶ他に、大きな声で「火事だ！」と言って、近くの人に知らせてください。）

Khi có người bị bệnh nặng hoặc bị tai nạn cần cấp cứu hãy gọi điện thoại cho <Xe cấp cứu người bị tai nạn hoặc bị bệnh nặng>. Khi có hỏa hoạn xảy ra hãy gọi điện thoại cho <Xe chữa cháy>. Hãy gọi cho cảnh sát khi gặp tai nạn giao thông, bị mất cắp, bị đánh đập. Có thể gọi điện thoại 24 tiếng mỗi ngày.

## 1 Gọi xe cấp cứu trong trường hợp bị tai nạn hoặc mắc bệnh khẩn cấp … ☎ 119

Miễn phí. Tiếp nhận 24/24 mỗi ngày. Khi gọi 119, bạn có thể thực hiện cuộc gọi giữa ba bên thông qua "Trung tâm Phiên dịch qua điện thoại". Ngôn ngữ hỗ trợ "Tiếng Anh", "Tiếng Trung", "Tiếng Hàn", "Tiếng Bồ Đào Nha", "Tiếng Tây Ban Nha" và "Tiếng Việt".



### <Điều cần truyền đạt>

- ・ Cấp cứu.
- ・ Địa chỉ nơi có người bị bệnh cần cấp cứu hoặc người bị tai nạn
- ・ Có người bị bệnh nặng cần cấp cứu (hoặc người bị tai nạn). (Kể cả trường hợp bạn bị nạn)
- ・ Hãy nói rõ tình trạng bệnh
- ・ Tên và số điện thoại của bạn

※ Khi bị bệnh hay bị tai nạn nếu tự mình đi bệnh viện được thì hãy đi đến bệnh viện. Để tìm thông tin về bệnh viện hãy xem trong mục [4 Cách tìm bệnh viện và chuyên khoa liên quan]

## 2 Gọi xe chữa cháy khi gặp hỏa hoạn … ☎ 119

Miễn phí. Tiếp nhận 24/24 mỗi ngày. Khi gọi 119, bạn có thể thực hiện cuộc gọi giữa ba bên thông qua "Trung tâm Phiên dịch qua điện thoại". Ngôn ngữ hỗ trợ "Tiếng Anh", "Tiếng Trung", "Tiếng Hàn", "Tiếng Bồ Đào Nha", "Tiếng Tây Ban Nha" và "Tiếng Việt".



### <Điều cần truyền đạt>

- ・ Có hỏa hoạn.
- ・ Địa chỉ nơi xảy ra hỏa hoạn
- ・ Cái gì đang cháy? Có người nào bị thương hoặc chạy không kịp không?
- ・ Tên và số điện thoại của bạn (ngoài việc gọi xe cứu hỏa cần phải la to "Kajji dai" (Cháy!) để báo động cho hàng xóm biết.)



### 3 交通事故にあったときや、

### 盗難や暴力などの犯罪にあって警察を呼ぶときは… ☎ 110

無料です。365日24時間対応しています。



#### <伝えること>

- ・事故（犯罪）にありました。
- ・具体的な事故や犯罪の内容
- ・事故（犯罪）がおきた場所の住所
- ・あなたの名前と電話番号

（街には、24時間警察官がいる交番や警察署があります。交番や警察署では盗難や暴力にあったとき、交通事故にあったとき、落とし物をしたときなどに相談することができます。）

### 4 病院の探し方、病院のかかり方



病気やけがをした時に自分で行ける近くの病院を探しておきましょう。

#### <注意事項>

- ・病院によって対応できる曜日や診療科目が異なります。普段からどんな病院が自宅の近くににあるのか覚えておきましょう。
- ・予約が必要な場合もありますので、事前に電話で確認してください。
- ・予約制をとっていない病院では、受け付けた順に診察をするので、待ち時間が長くなることもあります。
- ・日本語に不慣れな方が病院に行く時は、できるだけ日本語を話せる方と一緒にいくようにしましょう。
- ・病院に行く時は必ず健康保険証を持って行ってください。

#### (1) ホームページで医療機関を探す

さまざまな言語（英語、中国語、韓国・朝鮮語）で医療機関を探すことができます。

### 3 Gọi cảnh sát khi bị tai nạn giao thông, bị cướp giật, bị hành hung... ☎ 110

Miễn phí. Tiếp nhận bằng điện thoại 24 tiếng mỗi ngày.



#### <Điều cần truyền đạt>

- ・Gặp tai nạn trộm cướp hoặc ẩu đả
- ・Hãy nói rõ tình trạng tai nạn trộm cướp hoặc ẩu đả
- ・Địa chỉ xảy ra tai nạn trộm cướp hoặc ẩu đả
- ・Tên và số điện thoại của bạn

（Cảnh sát có mặt 24 giờ tại các trạm gác hoặc sở cảnh sát. Hãy đến trạm gác hoặc sở cảnh sát gần nhất để được giúp đỡ khi gặp tai nạn giao thông, bị mất cắp, bị đánh đập, bị rơi đồ.

### 4 Cách tìm bệnh viện và các chuyên khoa liên quan



Khi bị bệnh hoặc tai nạn hãy tìm bệnh viện gần nhà để tự mình có thể đi đến được.

#### <Những điều cần chú ý>

- ・Tùy theo bệnh viện thì ngày khám và khoa khám bệnh khác nhau. Hãy tìm hiểu về các khoa khám bệnh của bệnh viện gần nhà.
- ・Có bệnh viện cần phải hẹn lịch khám bệnh trước, nên trước khi đi hãy gọi điện thoại hỏi cho rõ.
- ・Đối với bệnh viện không cần hẹn trước thì sẽ được khám bệnh theo số thứ tự, nên thời gian chờ sẽ lâu hơn.
- ・Nếu như bạn không thể nói tiếng Nhật thì hãy tìm người biết nói tiếng Nhật đi cùng.
- ・Khi đi khám bệnh cần mang theo [thẻ bảo hiểm sức khỏe] <thẻ này sẽ sử dụng ở bệnh viện>.

#### (1) Tra cứu bệnh viện trên trang web

Bạn có thể tìm kiếm các cơ sở y tế bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau (tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Triều Tiên).

・医療情報ネット（ナビ）



▲詳細（HP）

## (2) 電話で医療機関を探す（川崎市救急医療情報センター）

電話で市内医療機関（歯科を除く）を探すことができます。日本語のみです。医療相談は行っていません。

問合せ先（24時間 365日対応）

☎ 044-739-1919

## (3) 川崎区内で休日や夜間に初期診療を受けられるところ

・川崎休日急患診療所

<休日に受診できる診療所>

受付時間

日曜日・祝日 12月30日～1月3日 9:00～11:30、13:00～16:00

問合せ先（住所）

☎ 044-211-6555（川崎区富士見 1-1-1）

診療科目

内科、小児科

・南部小児救急センター

<休日や夜間に受診できる診療所>

※来る前に必ず電話をしてください。

受付時間

月曜日～金曜日 17:00～翌日 8:30

土曜日・日曜日・祝日・12月29日～1月3日 24時間

問合せ先（住所）

☎ 044-233-5521（川崎区新川通 12-1 市立川崎病院内）

・ mạng lưới thông tin y tế (Navi)



▲ Chi tiết (tham khảo trang web)

## (2) Tìm bệnh viện bằng cách gọi điện thoại đến Trung tâm thông tin y tế cấp cứu thành phố Kawasaki

Có thể tìm bệnh viện bằng điện thoại nhưng chỉ có tiếng Nhật. Đối với phòng khám răng thì không thể tìm và hỏi về chữa bệnh qua điện thoại.

Nơi liên hệ(24 giờ mỗi ngày)

☎ 044-739-1919

(3) muốn được khám bệnh vào ngày nghỉ và ban đêm  
・ Phòng khám bệnh ngày nghỉ lễ và chủ nhật

<Các cơ sở y tế có thể khám chữa bệnh vào ngày nghỉ>

Thời gian tiếp nhận

Chủ Nhật・Ngày lễ Từ ngày 30 tháng 12 đến ngày 3 tháng 1  
9:00～11:30、13:00～16:00

Nơi liên hệ(địa chỉ)

☎ 044-211-6555（Quận Kawasaki Fu-ji-mi 1-1-1）

Các khoa khám chữa bệnh

Khoa nội, khoa nhi

・ Trung tâm cấp cứu trẻ em bộ phận phía Nam

<Các cơ sở y tế có thể khám chữa bệnh vào ngày nghỉ và đêm khuya>

※ Trước khi đến cần phải gọi điện trước

Thời gian tiếp nhận

Từ thứ hai đến thứ sáu Từ 17 giờ đến 8 giờ 30 phút sáng hôm sau  
Thứ bảy・Chủ Nhật・Ngày lễ・Từ ngày 29 tháng 12 đến ngày 3 tháng 1 24 giờ

Nơi liên hệ(địa chỉ)

☎ 044-233-5521（Bệnh viện thành phố Kawasaki, quận Kawasaki, Shin-kawa-dori 12-1）

#### (4) 問診票

病院で診察を受けるときに、病気やケガのことを医師に伝えるために使うのが問診表です。さまざまな言語の問診票や、指差しで病気やケガのことを伝えることができるツールがあるので活用しましょう。

・「多言語医療問診表」(かながわ国際交流財団ホームページ)



▲詳細 (HP)

・指差しで使える言葉 (川崎市国際交流協会ホームページ)



▲詳細 (HP)

### 5 地震や大雨などの災害に備える



日本は、地震や大雨などの災害が多い国です。普段から災害に備えた準備をしておきましょう。「備える。かわさき」という防災のための冊子の英語、中国語、韓国語、朝鮮語、ポルトガル語、スペイン語、フィリピン語、やさしい日本語版を区役所で無料で配布しています。読んでください。また、「備える。かわさき」の外国語版はホームページで見ることができます。

・川崎市ホームページ「備える。かわさき」



▲詳細 (HP)

#### (1) 地震に備える

大きな地震が起きると、家が倒れたり、物が壊れたり、火事が起きる可能性があります。また、電気、ガス、水道が止まる可能性があります。

#### <地震が起きたときの行動>

・まずは自分の体を守ってください(クッションなどで落ちてくるものから頭を守る。テーブルが近くにあると入るなど。)

### Các khoa khám chữa bệnh

Khoa nhi

#### (4) Bản cung cấp thông tin y tế cá nhân khi khám bệnh lần đầu

Tại bệnh viện, trước khi được khám cần phải nói cho bác sĩ biết tình trạng bệnh bằng cách trả lời các câu hỏi ghi trong giấy "Bảng câu hỏi về tình trạng bệnh". Hãy dùng từ mô tả hoặc dùng tay chỉ vào nơi bị đau để nói cho bác sĩ biết.

・Phiếu chẩn đoán y tế đa ngôn ngữ(trang web của Tổ chức quốc tế Kanagawa)



▲ Chi tiết (trạm khảo trang web)

・Bạn có thể dùng tay chỉ vào tên bệnh ghi trên bảng(có trên trang web của Hiệp hội quốc tế Kawasaki)



▲ Chi tiết (trạm khảo trang web)

### 5 Cần chuẩn bị những vật phẩm thiết yếu gì trong trường hợp có động đất và mưa bão



Nhật Bản là một quốc gia thường xuyên gặp thiên tai, thảm họa như động đất hay mưa lớn. Hãy luôn chuẩn bị sẵn sàng để đối mặt với chúng. Tại Văn phòng Hành chính quận, chúng tôi có phát miễn phí cuốn cẩm nang "SONAERUI KAWASAKI" (Chuẩn bị sẵn sàng! Kawasaki) bằng các thứ tiếng như: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc/Triều Tiên, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Philippin và tiếng Nhật đơn giản. Bạn hãy đọc nhé! Ngoài ra, bạn có thể xem tài liệu "SONAERUI KAWASAKI" (Chuẩn bị sẵn sàng! Kawasaki) phiên bản tiếng nước ngoài trên trang web.

・Trang web thành phố Kawasaki [Những chuẩn bị ứng phó thiên tai của thành phố Kawasaki]



▲ Chi tiết (trạm khảo trang web)

#### (1) Chuẩn bị khi có động đất

Khi động đất lớn xảy ra sẽ làm cho nhà cửa bị sụp đổ và hư hại, có thể gây ra hỏa hoạn làm nhiều người chết và bị thương. Điện, nước, ga sẽ bị ngừng cung cấp.

#### <Những điều cần làm khi có động đất>

・Trước tiên phải bảo vệ tính mạng của mình(Dùng gối hay chăn mền để che đầu chống đỡ vật rơi. Nấp dưới bàn)

- ・揺れがおさまったら、声を掛け合って家族の安全を確認しましょう。
- ・揺れがおさまったときに、近くで火が出ていたら、消火器などを使って火が小さいうちに消しましょう。火の勢いが強いときにはその場から逃げてください。
- ・近くのドアや窓を開けて、逃げる道を作ってください。
- ・自分の家が被害を受けて、危ないときや住めなくなったときは避難所<逃げるところ>に避難します。避難するときは、ガスがでないようにして<元栓を閉める>、電気がつかないようにしましょう<ブレーカーを切りましょう>。

## <地震が来る前に準備しておくこと>

- ・強い地震が起きると水やガスが止まったり、物流が止まったりします。少なくとも3日分、できれば7日分の飲料水や食料を備蓄し、持ち出せるようにしておきましょう。
- ・防災マップ（避難所の場所など）を確認しておきましょう。
- ・避難所はどこにあるのか、どここの道を通して歩いていくのか、地震が来る前に歩いて覚えておいてください。避難所は、区役所などで無料で配布している「防災マップ」に書いてあります。「防災マップ」はホームページで見えることもできます。



▲詳細 (HP)

- ・地震が起きたときに、家族や大切な友人と連絡を取り合う方法を決めておきましょう。
- ・家族で話し合ったことを書き込める「私の防災手帳」という冊子をホームページからダウンロードできます。多言語版で作成しているので活用してください。



▲詳細 (HP)

## 災害伝言ダイヤル…☎ 171

災害のときに無料で使える「災害伝言ダイヤル」という電話サービスがあります。

- ・Khi động đất bắt rung lắc thì kêu lớn tiếng tên người trong gia đình để xác định mọi người có an toàn không.
- ・Khi động đất bắt rung lắc và ở gần đó có đám cháy nhỏ thì dùng bình chữa cháy để dập tắt. Nếu đám cháy bùng lớn lên thì nhanh chóng chạy tránh xa.
- ・Hãy chạy thoát ra đường gần cửa chính hoặc cửa sổ.

- ・Khi nhà bị sập hoặc hư hại nặng không ở được thì hãy đến [Nơi lánh nạn]. Trước khi rời khỏi nhà cần phải khóa van khí ga chính bên ngoài nhà và ngắt cầu dao điện tổng.

## <Những điều cần chuẩn bị trước>

- ・Khi động đất lớn xảy ra thì điện, nước, khí ga đều bị ngắt và sẽ không mua được thức ăn. Vì vậy phải dự trữ thực phẩm và nước uống tối thiểu cho 3 ngày/người. Nếu có thể thì hãy dự trữ cho 7 ngày/người.
- ・Hãy tìm những nơi lánh nạn có ghi trong bảng đồ ứng phó thiên tai
- ・Cần tìm hiểu trước [Nơi lánh nạn] ở gần nhà. Tại tòa nhà hành chính quận có phát miễn phí [Bản đồ ứng phó thiên tai]. Cũng có thể xem bản đồ này trên trang web của thành phố Kawasaki. Hãy thử đi bộ từ nhà đến nơi lánh nạn.



▲ Chi tiết (tham khảo trang web)

- ・Hãy thống nhất với gia đình và bạn thân cách thức liên lạc với nhau khi có động đất lớn xảy ra.
- ・Hãy tải [Sổ tay ứng phó thiên tai của tôi] (miễn phí) từ trang trang web của thành phố sau đó cùng gia đình nói chuyện bàn bạc cách ứng phó thiên tai và ghi vào sổ tay.



▲ Chi tiết (tham khảo trang web)

## ・Số điện thoại báo thiên tai…☎ 171

[Số điện thoại thông báo thiên tai] là dịch vụ điện thoại miễn phí trợ giúp người dân khi có thiên tai xảy ra.



## (2) 大雨に備える

大雨が降ると、川の水が増え街の中に水があふれる可能性があります。「洪水ハザードマップ」を見て川の水があふれると危ないところを知ってください。

・洪水ハザードマップ



▲詳細 (HP)

## (2) Chuẩn bị khi có mưa bão

Khi có mưa lớn nước sông sẽ dâng lên gây ngập lụt. Hãy tham khảo [Bảng đồ thông tin những vùng bị ngập lụt] để biết nhà mình đang ở sẽ bị ngập sâu bao nhiêu nếu ngập lụt xảy ra.

・ [Bảng đồ cảnh báo ngập lụt]



▲ Chi tiết (trạm khảo trang web)

## 川崎区で暮らす（住民登録、引っ越しの手続き、印鑑の登録、その他の届出、証明書など）

川崎区に住み始めるとき、川崎区から他の場所に引っ越すとき、川崎区外に引っ越すときなどは区役所での手続きが必要です。

窓口・問合せ先（月曜日～金曜日 8:30～17:00）

・川崎区役所区民課（川崎区東田町8） ☎ 044-201-3143



## Những thủ tục hành chính tại quận Kawasaki (đăng ký thường trú, thủ tục chuyển nhà, đăng ký con dấu, những thủ tục khai báo khác, xin cấp các loại giấy chứng nhận)

Khi chuyển đến sống tại quận Kawasaki từ các quận trong thành phố Kawasaki hoặc từ ngoài thành phố Kawasaki thì cần phải làm thủ tục thay đổi địa chỉ cư trú.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ  
(Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

・Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách cư dân  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3143



### 1 川崎区に住み始めたら、「住民登録」をしてください。

川崎区に住み始めたら「住民登録」が必要です。川崎区に住み始めてから14日以内に手続きをしてください。日本国内からの引っ越しか、海外からの引っ越しかで、手続きに必要な書類が違いますので、問合せ先に確認してください。

### 2 川崎区の中で引っ越したときや川崎市内の他の区に引っ越したときは、「転居届」を出してください。

引っ越してから14日以内に手続きをしてください。

### 3 川崎区外に引っ越すときは「転出届」を出してください。

川崎市ではないところに引っ越すときは、引っ越す前に「転出届」を出す必要があります。引っ越すところが日本国内か海外かで、手続きに必要な書類が違いますので、問合せ先に確認してください。

### 1 Khi bắt đầu sinh sống tại quận Kawasaki cần phải làm thủ tục "Đăng ký thường trú"

Khi bắt đầu chuyển đến sống tại quận Kawasaki trong vòng 14 ngày cần làm thủ tục [Đăng ký thường trú]. Là thủ tục để trình báo cho Phòng hành chính quận Kawasaki biết nơi cư trú và những thông tin liên quan đến việc mình chuyển đến sinh sống tại quận Kawasaki. Việc chuyển nơi cư trú từ những tỉnh khác trong nước Nhật hoặc từ nước ngoài vào quận Kawasaki thì thủ tục sẽ khác nhau, hãy liên hệ với văn phòng hành chính quận để được hướng dẫn.

### 2 Khi chuyển chỗ ở trong quận Kawasaki hoặc chuyển từ quận này sang quận khác trong thành phố Kawasaki cần phải làm thủ tục khai báo chuyển chỗ ở "Tenkyo todoke"

Cần phải làm thủ tục trong vòng 14 ngày sau khi chuyển nhà.

### 3 Khi chuyển chỗ ở ra khỏi thành phố Kawasaki cần làm thủ tục chuyển chỗ ở ra khỏi thành phố "Tenshutsu todoke"

Khi chuyển nơi cư trú khỏi thành phố Kawasaki cần làm thủ tục [Thông báo chuyển nơi cư trú]. Nơi chuyển đến trong nước Nhật hoặc ra nước ngoài thì thủ tục sẽ khác nhau, hãy liên hệ với văn phòng hành chính quận để được hướng dẫn.

#### 4 「印鑑登録」してある印鑑が必要なときがあります。

日本ではサインと同じ意味で印鑑を使います。契約書などの大事な書類には、「印鑑登録」してある印鑑が必要になることがあります。「印鑑登録」の手続きは区役所でいい、必要 なときにその印鑑が登録してある印鑑であることを証明する書類（印鑑登録証明書）を発行してもらうことができます。印鑑は近くの印鑑屋で作ることができます。

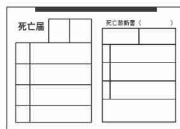


#### 5 「住民票（住民登録の証明書）」、「印鑑登録証明書」を発行してもらうことができます。

「住民票（住民登録の証明書）」、「印鑑登録証明書」を「川崎区役所証明発行コーナー」区民課、「支所区民センター」、「川崎行政サービスコーナー（JR川崎駅北口通路 ☎ 044-244-1371、月曜日～金曜日 7:30～19:00、土曜日・日曜日・祝日 9:00～17:00）」などで発行してもらうことができます。証明書の発行には、料金がかります。

#### 6 「出生届」、「死亡届」、「婚姻届」、「離婚届」

「出生届」は子どもが生まれたときに、「死亡届」は家族が死亡したときに、「婚姻届」は結婚するときに、「離婚届」は離婚するときに、区役所 に出してください。



#### 4 Trong một số trường hợp việc sử dụng con dấu cần phải làm thủ tục "Đăng ký con dấu"

Ở Nhật Bản, con dấu được sử dụng có ý nghĩa tương đương như chữ ký. Các tài liệu quan trọng như hợp đồng, v.v... cần phải có con dấu đã được "Đăng ký". Thủ tục "Đăng ký con dấu" được thực hiện tại trụ sở hành chính quận, và khi cần thiết, bạn có thể yêu cầu cấp giấy tờ (giấy chứng nhận đăng ký con dấu) để chứng minh con dấu đó đã được đăng ký. Bạn có thể làm con dấu tại cửa hàng khắc dấu gần đó.

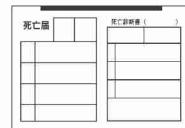


#### 5 Người dân có thể yêu cầu cấp giấy chứng nhận đăng ký thường trú, giấy chứng nhận đăng ký con dấu

[Thẻ thường trú] (là tờ giấy chứng minh nơi mà gia đình mình sinh sống), [Giấy chứng nhận đăng ký con dấu] được cấp tại Phòng hành chính quận Kawasaki tầng 1 khu [Cấp phát giấy tờ hành chính], [Phòng phụ trách cư dân], [Chi nhánh trung tâm công dân], [Trung tâm dịch vụ hành chính Kawasaki] (đường đi phía cổng bắc ga JR Kawasaki, số ☎ 044-244-1371, thứ hai đến thứ bảy từ 7:30 - 19:00, thứ Bảy / Chủ Nhật / ngày lễ từ 9:00-17:00). Khi xin cấp có mất phí.

#### 6 Giấy khai báo sinh con, giấy báo tử, giấy khai báo kết hôn, giấy khai báo ly hôn

Vui lòng nộp "Giấy khai sinh" khi trẻ được sinh ra, "Giấy báo tử" khi thành viên trong gia đình qua đời, "Giấy đăng ký kết hôn" khi kết hôn và "Giấy thông báo ly hôn" khi ly hôn cho trụ sở hành chính quận.



税金には大きく分けると「国に納める税金」と「川崎市に納める税金」があります。この章では「川崎市に納める税金 (市税)」について紹介します。市税を滞納すると督促状が送られ、財産の差押えなどの処分を受けることがあります。

## 1 「住民税」

1月1日現在に川崎市に住民登録がある人は、前の年の所得によって計算された金額の「住民税」を納める必要があります。会社員などの場合は、会社が毎月の給料から住民税の金額を差し引いて納める特別徴収という方法で支払います。特別徴収ではない人は、年4回に分けられた金額を「かわさき市税事務所」から送られる「納税通知書」に同封の「納付書」で、期限までに銀行やコンビニエンスストアなどで支払います。また、銀行口座から引き落とす方法やキャッシュレス決済で支払うこともできます。

## 2 「軽自動車税」

軽自動車や原動機付自転車を持っている人が納める税金です。毎年5月に、「かわさき市税事務所」から送られる「納税通知書」に同封の「納付書」で、期限までに銀行やコンビニエンスストアなどで支払います。また、銀行口座から引き落とす方法やキャッシュレス決済で支払うこともできます。

## 3 「固定資産税・都市計画税」

土地や家屋を持っている人が納める税金です。年4回に分けられた金額を「かわさき市税事務所」から送られる「納税通知書」に同封の「納付書」で、期限までに銀行やコンビニエンスストアなどで支払います。また、銀行口座から引き落とす方法やキャッシュレス決済で支払うこともできます。



Tiền thuế được chia thành hai loại chính là: "thuế nộp cho đất nước" và "thuế nộp cho thành phố Kawasaki". Trong chương này, chúng tôi sẽ giới thiệu về "thuế nộp cho thành phố Kawasaki (thuế thành phố)". Khi bạn chậm nộp thuế thành phố, chúng tôi sẽ gửi thư nhắc nhở và có thể sẽ tiến hành xử lý tịch thu tài sản.

## 1 Thuế thị dân

Những người đã đăng ký thường trú sẽ trả tiền thuế cho thành phố Kawasaki vào ngày 1 tháng 1. Số tiền thuế trả sẽ căn cứ vào thu nhập chịu thuế của năm trước [thu nhập chịu thuế là số tiền thu nhập của 1 năm trừ những chi phí cần thiết để nhận được số tiền thu nhập đó - ví dụ như chi phí ăn uống, đi lại, ...]. Những người làm việc trong công ty thì tiền [Thuế cư trú] sẽ được trừ vào tiền lương hằng tháng. Đối với những người không đi làm trong công ty thì Phòng thuế thành phố sẽ gửi [Giấy thông báo nộp thuế] và [Giấy nộp thuế] đến nhà. Giấy nộp thuế sẽ được chia làm 4 kỳ trong năm. Có thể đóng tiền thuế tại ngân hàng hoặc cửa hàng tiện lợi trong kỳ hạn nộp thuế. Ngoài ra, bạn có thể thanh toán bằng cách trừ tiền trực tiếp từ tài khoản ngân hàng hoặc sử dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

## 2 Thuế xe hơi hạng nhẹ (động cơ khí thải dưới 660 phân khối)

Là tiền thuế mà người sở hữu xe gắn máy dưới 125 phân khối, xe hơi dưới 660 phân khối phải trả. Mỗi năm vào tháng 5 Phòng thuế thành phố sẽ gửi [Giấy thông báo nộp thuế] và [Giấy nộp thuế] đến nhà. Có thể đóng tiền thuế tại ngân hàng hoặc cửa hàng tiện lợi trong kỳ hạn nộp thuế. Ngoài ra, bạn có thể thanh toán bằng cách trừ tiền trực tiếp từ tài khoản ngân hàng hoặc sử dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

## 3 Thuế bất động sản và thuế quy hoạch thành phố

Là tiền thuế mà người sở hữu nhà và đất phải trả. Phòng thuế thành phố sẽ gửi [Giấy thông báo nộp thuế] và [Giấy nộp thuế] đến nhà. Có thể đóng tiền thuế tại ngân hàng hoặc cửa hàng tiện lợi trong kỳ hạn nộp thuế. Ngoài ra, bạn có thể thanh toán bằng cách trừ tiền trực tiếp từ tài khoản ngân hàng hoặc sử dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.





**窓口・問合せ先（月曜日～金曜日 8:30～17:00）**

- 「住民税」について  
かわさき市税事務所市民税課（川崎区砂子 1-8-9 川崎御幸ビル）  
☎ 044-200-3882
- 「軽自動車税」について  
かわさき市税事務所市民税課（川崎区砂子 1-8-9 川崎御幸ビル）  
☎ 044-200-3963
- 「固定資産税」・「都市計画税」について  
かわさき市税事務所資産税課（川崎区砂子 1-8-9 川崎御幸ビル）
  - ・土地の税金 ☎ 044-200-3956
  - ・家屋の税金 ☎ 044-200-3958

**4 「納税証明書」、「課税額証明書」、「非課税証明書」を発行して  
もらうことができます。**

在留期間を更新するときなどに税金の証明書が必要になることがあります。  
「納税証明書」、「課税額証明書」、「非課税証明書」を、「かわさき市税事務所市民税課」、  
「川崎区役所の市税証明発行コーナー」で発行してもらうことができます。

※一番新しい年度の「課税額証明書」、「非課税証明書」は、「支所」、「川崎行政サービスコーナー」（JR川崎駅北口通路 ☎044-244-1371、月曜日～金曜日 7:30～19:00、土曜日・日曜日・祝日 9:00～17:00）でも発行してもらうことができます（ただし、川崎市から引越した人などは除きます。）。

※証明書の発行には料金がかかります。

※働いている人が払う「所得税」などは、「国に納める税金（国税）」です。国税の詳しいことは「川崎南税務署」に問合せってください。

川崎南税務署（川崎区榎町 3-18）☎ 044-222-7531

※「自動車税」や「不動産取得税」などは、神奈川県に納める税金（県税）です。県税の詳しいことは「川崎県税事務所」に問合せってください。

川崎県税事務所（川崎区東田町 8）☎ 044-233-7351

**Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ（Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00）**

- Về [Thuế thị dân]  
Phòng thuế thành phố Kawasaki, văn phòng thuế  
(Quận Kawasaki, Isa-go 1-8-9 tòa nhà Kawasaki Mi-yuki)  
☎ 044-200-3882
- Về [Thuế xe hơi dưới 660 phân khối]  
Phòng thuế thành phố Kawasaki, văn phòng thuế  
(Quận Kawasaki, Isa-go 1-8-9 tòa nhà Kawasaki Mi-yuki)  
☎ 044-200-3963
- Về [Thuế bất động sản], [Thuế quy hoạch thành phố]  
Văn phòng thuế thành phố Kawasaki Phòng thuế tài sản  
(Quận Kawasaki, Isa-go 1-8-9 tòa nhà Kawasaki Mi-yuki)
  - ・ Tiền thuế thổ cư ☎ 044-200-3956
  - ・ Tiền thuế xây dựng ☎ 044-200-3958

**4 Bạn có thể xin cấp "Giấy chứng nhận đã nộp thuế", "Giấy chứng nhận số tiền thuế phải đóng" và "Giấy chứng nhận miễn đóng thuế".**

Khi gia hạn thời gian cư trú, v.v..., bạn có thể sẽ cần phải nộp giấy chứng nhận nộp thuế. Bạn có thể xin cấp "Giấy chứng nhận nộp thuế", "Giấy chứng nhận số tiền thuế phải đóng" hoặc "Giấy chứng nhận miễn thuế" tại Ban Thuế cư dân thành phố thuộc Văn phòng thuế thành phố Kawasaki, hoặc quầy cấp giấy chứng nhận nộp thuế của Trụ sở hành chính quận Kawasaki.

"Bạn có thể xin cấp "Giấy chứng nhận số tiền chịu thuế" và "Giấy chứng nhận miễn thuế" của năm tài chính gần nhất tại "Văn phòng chi nhánh", "Quầy dịch vụ hành chính Kawasaki" (Lối ra phía Bắc ga JR Kawasaki, ☎ 044-244-1371, 7:30～19:00 từ thứ Hai～thứ Sáu, 9:00～17:00 vào thứ Bảy, Chủ nhật và ngày lễ) (Tuy nhiên, không áp dụng cho những người đã chuyển khỏi thành phố Kawasaki).

"Bạn sẽ phải trả phí khi xin cấp giấy chứng nhận."

※[Thuế thu nhập] là một loại [Thuế nhà nước] mà người lao động phải trả cho nhà nước. Để biết thêm chi tiết hãy liên hệ với Phòng thuế khu Nam Kawasaki.

Văn phòng thuế Nam Kawasaki (Quận Kawasaki, Enoki-cho 3-18)  
☎ 044-222-7531

※ "Thuế ô tô" và "thuế thu từ bất động sản" là các loại thuế phải nộp cho tỉnh Kanagawa (thuế tỉnh). Để biết thêm thông tin về thuế tỉnh, xin vui lòng liên hệ "Sở thuế tỉnh tại Kawasaki".

Văn phòng thuế Kawasaki (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-233-7351

日本では、病気やケガをしたときに安心して医療機関で治療を受けられるように医療保険の制度があります。原則として、住民登録をしている人の全てが公的な医療保険に加入する必要があります。公的な医療保険には、働いている会社などで入る「健康保険」と、住んでいるところの役所で入る「国民健康保険」があります。国民健康保険制度は加入している人が支払う保険料と川崎市の負担金等を財源にして、加入している人が病気やケガをしたとき、出産したとき、死亡したときなどに給付をする制度です。

## 1 「国民健康保険」に入るには

川崎区に住み始めてから 14 日以内に手続きをしてください。



## 2 加入を証明する書類が交付されます。

国民健康保険に加入すると、国民健康保険に加入していることを証明する「資格確認書」または「資格のお知らせ」が発行されます。病院に行く時には必ず持って行くようにしてください。



Ở Nhật có [Chế độ bảo hiểm y tế], khi người dân trả tiền để tham gia bảo hiểm y tế thì chi phí trả cho những lần khám bệnh sẽ rẻ hơn. Tất cả mọi người khi đăng ký thường trú đều phải tham gia [Bảo hiểm y tế cộng đồng] (tùy theo tư cách lưu trú tại Nhật thì có trường hợp không cần tham gia). [Bảo hiểm y tế cộng đồng] có hai loại, khi làm việc tại công ty sẽ tham gia [Bảo hiểm y tế] và [Bảo hiểm y tế nhà nước] nếu đăng ký tại địa phương. Những người không đi làm đều phải tham gia [Bảo hiểm y tế nhà nước].

## 1 Khi tham gia bảo hiểm sức khỏe y tế

Cần phải làm thủ tục trong vòng 14 ngày sau khi bắt đầu cư trú tại quận Kawasaki.



## 2 Bạn sẽ được cấp giấy chứng nhận tham gia bảo hiểm.

Khi đăng ký bảo hiểm quốc dân, bạn sẽ được cấp "Thẻ chứng nhận tư cách bảo hiểm" hoặc "Giấy thông báo tư cách bảo hiểm" để chứng minh bạn đã tham gia bảo hiểm quốc dân. Nhất định cần mang theo những giấy tờ này khi đi đến bệnh viện.

### 3 「保険料」の払い方

国民健康保険の「保険料」の金額は、基本的には前年の所得によって計算します。支払いは、銀行口座から引き落とす方法や区役所保険年金課から送られる納付書を使って銀行やコンビニエンスストアなどで支払います。

期限までに保険料を支払わない場合は、督促状を区役所から送付します。督促状が送付されても支払わない場合、保険給付を止めたり、財産を差し押さえたりすることがあります。支払うことが大変な場合は必ず相談してください。

窓口・問合せ先（月曜日～金曜日 8:30～17:00）

川崎区役所保険年金課（川崎区東田町8） ☎ 044-201-3151

### 3 Cách đóng phí bảo hiểm sức khỏe

[Phí bảo hiểm y tế] phải trả thay đổi tùy theo thu nhập của năm trước <thu nhập là số tiền nhận được sau khi trừ các chi phí>. Có thể thanh toán phí bảo hiểm y tế từ tài khoản ngân hàng <ngân hàng tự động trừ tiền từ tài khoản> hoặc trả tại cửa hàng tiện lợi thông qua [Giấy nộp tiền] do <Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí > gửi đến nhà.

Nếu quá kỳ hạn chưa nộp [Phí bảo hiểm y tế] thì sẽ nhận được giấy [Bảo nhắc nhở nộp tiền]. Nếu sau đó vẫn chưa nộp tiền thuế sẽ bị cưỡng chế thu tiền bằng biện pháp trừ tiền từ tài khoản ngân hàng cá nhân hoặc tịch thu nhà, xe. Khi gặp khó khăn trong việc chi trả [Phí bảo hiểm y tế] có thể liên hệ để được tư vấn. Trong một số trường hợp có thể được miễn giảm.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3151

日本に住居登録がある20歳から59歳の人は、年金に加入しなければなりません。年金は65歳になったときや、障害を持ったときに支払われます。年金には自営業の人などが入る「国民年金」と働いている人が入る「厚生年金」があります。厚生年金のことは、自分が働いている会社で問合せてください。



## 1 「国民年金」に入るには

川崎区に住み始めたときや、会社を辞めた日から14日以内に手続きをしてください。会社で働くことになったときは「国民年金」から「厚生年金」に変わりますが、「厚生年金」に入る手続きは会社が行います。

## 2 「保険料」の払い方

国民年金の「保険料」の金額は、1か月で16,980円です(2024年度)。支払いは、銀行口座から引き落とす方法、クレジットカードで支払う方法、「日本年金機構」から送られる納付書を使って銀行やコンビニエンスストアで支払う方法などがあります。支払うことが大変な人のために保険料を免除する制度などがありますので、必ず相談してください。

窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30～17:00)

川崎区役所保険年金課 (川崎区東田町8) ☎ 044-201-3155

Những người từ 20 tuổi đến 59 tuổi khi đăng ký cư trú sống tại Nhật đều phải tham gia [Bảo hiểm hưu trí]. [Bảo hiểm hưu trí] là tiền nhận được sau 65 tuổi hoặc bị tai nạn không làm việc được. Nếu người lao động làm việc cho công ty sẽ tham gia [Bảo hiểm hưu trí phúc lợi], nếu không làm việc cho công ty sẽ tham gia [Bảo hiểm hưu trí nhà nước]. Đối với [Bảo hiểm hưu trí phúc lợi] hãy liên lạc với công ty để được hướng dẫn.



## 1 Khi tham gia bảo hiểm hưu trí

Khi bắt đầu chuyển đến sống tại quận Kawasaki và khi nghỉ việc công ty thì trong vòng 14 ngày cần làm thủ tục. Khi xin được việc làm ở công ty thì thủ tục chuyển từ chế độ [Hưu trí nhà nước] sang [Chế độ hưu trí phúc lợi] do công ty đảm nhiệm.

## 2 Cách đóng phí bảo hiểm hưu trí

[Phí bảo hiểm] là 16,980 yên một tháng (từ 1/4/2024 đến 31/3/2025). Có thể trả tiền bảo hiểm thông qua tài khoản ngân hàng hoặc bằng thẻ tín dụng sử dụng [Giấy báo nộp tiền] <được gửi từ [Cơ quan quản lý hưu trí Nhật Bản]> để thanh toán tại ngân hàng hoặc cửa hàng tiện lợi. Khi gặp khó khăn trong việc chi trả [Phí bảo hiểm y tế] có thể liên hệ để được tư vấn. Trong một số trường hợp có thể được miễn giảm.

(Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00))

Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3155



子どもが生まれる前から子育て中に受けることができるいろいろなサービスがあります。

## 1 妊娠したら

### (1) 「母子健康手帳」をもらう

「母子健康手帳」は、母子の健康、子どもの成長などを記録することができる手帳です。妊娠したら、「母子健康手帳」を区役所の窓口でもらいましょう。

### (2) 「妊婦健診」を受ける

妊娠中は、定期的に医療機関で健診を受けてください。妊婦の健診費用の一部は、川崎市が補助しています（詳しくは、「母子健康手帳」お渡しするときに説明があります。）。

### (3) 「両親学級」に参加する

はじめて親になる人のための講座です。妊娠中の生活や出産、育児について学ぶことができます。子育ての仲間づくりもできます。

窓口・問合せ先（月曜日～金曜日 8:30～17:00）

川崎区役所地域支援課（川崎区東田町8） ☎ 044-201-3214



Có nhiều dịch vụ tiện ích được nhận từ trước khi trẻ được sinh ra và khi trẻ đang được nuôi dưỡng.

## 1 Mang thai < khi biết đã mang thai >

### (1) Nhận "Sổ theo dõi sức khỏe mẹ và bé"

"Sổ tay sức khỏe mẹ và bé" là quyển sổ ghi lại tình hình sức khỏe của mẹ và bé, quá trình phát triển của trẻ, v.v... Nếu có thai, vui lòng nhận "Sổ tay sức khỏe mẹ và bé" tại quầy tư vấn ở Trụ sở hành chính quận.

### (2) Đi khám thai

[Khám thai] là để theo dõi sức khỏe của bà mẹ mang thai. Khi đang mang thai các bà mẹ cần đến bệnh viện để được thăm khám theo lịch đã được chỉ định. Bạn có thể nhận được phiếu giảm giá giúp cho chi phí kiểm tra thai kỳ của bạn rẻ hơn (thông tin chi tiết được cung cấp khi bạn nhận được [Sổ tay chăm sóc sức khỏe mẹ và trẻ em]).

### (3) Tham gia lớp "Bồi dưỡng kiến thức cho vợ chồng sinh con lần đầu"

Là lớp học dành cho những người lần đầu làm bố, làm mẹ. Lớp học sẽ dạy những kiến thức liên quan đến trẻ trước và sau khi sinh. Lớp học cũng là nơi giao lưu với những người bố mẹ khác.

### Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30 ~ 17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng hỗ trợ khu vực  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3214



## 2 出産したら

### (1) 「出生届」を出す。

子どもが生まれた病院でもらえる出生証明書に「出生届」がついています。子どもが生まれた日から14日以内に、「出生届」を川崎区役所区民課に持ってきて提出してください。

窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30～17:00)

川崎区役所区民課 (川崎区東田町 8) ☎ 044-201-3145



### (2) 「出産育児一時金」の手続きをする。

「国民健康保険」や「健康保険」に入っている人は、出産したときにお金がもらえます。詳しいことは、「国民健康保険」に入っている人は川崎区役所保険年金課の窓口で手続きをしてください。働いている会社の健康保険に入っている人は会社に問合せてください。

窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30～17:00)

川崎区役所保険年金課 (川崎区東田町 8) ☎ 044-201-3151

## 2 Sinh con

### (1) Nộp giấy khai sinh

"Giấy khai sinh" kèm Giấy chứng sinh bản gốc sẽ được cấp tại bệnh viện nơi trẻ sinh ra. Vui lòng mang "Giấy khai sinh" đến Ban quản lý dân cư thuộc Trụ sở hành chính quận Kawasaki và nộp trong vòng 14 ngày kể từ ngày trẻ được sinh ra.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách cư dân  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3145



### (2) Làm thủ tục nhận trợ cấp sinh con

Những người tham gia [Bảo hiểm y tế nhà nước] hoặc [Bảo hiểm y tế] khi sinh con sẽ được nhận tiền trợ cấp sinh con. Để biết thêm chi tiết hãy liên hệ với [Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí]. Để được hướng dẫn đối với người tham gia [Bảo hiểm y tế nhà nước]. Những người tham gia [Bảo hiểm y tế] hãy liên hệ với công ty để được hướng dẫn.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3151

### (3) 「児童手当」の手続きをする。

日本国内に住所のある子どもを育てている人がもらえるお金です。お金は子どもが18歳に達する日以降の最初の3月31日までもらえます。

窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30～17:00)

川崎区役所区民課 (川崎区東田町 8) ☎ 044-201-3141

### (4) 「小児医療費助成」の手続きをする。

0歳から中学校3年生までの通院医療費や入院医療費を助成する制度です (自己負担額 0円～500円)。

窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30～17:00)

川崎区役所保険年金課 (川崎区東田町 8) ☎ 044-201-3277

### (3) Làm thủ tục nhận trợ cấp trẻ em

Đây là khoản tiền hỗ trợ dành cho những người đang nuôi con và có địa chỉ cư trú tại Nhật Bản. Khoản tiền này sẽ được nhận cho đến ngày 31 tháng 3 đầu tiên sau khi đứa trẻ đủ 18 tuổi.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách cư dân  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3141

### (4) Làm thủ tục nhận trợ cấp y tế cho trẻ em

Đây là chế độ hỗ trợ chi phí y tế điều trị ngoại trú hoặc chi phí nhập viện điều trị dành cho trẻ em từ 0 tuổi đến học sinh năm 3 THCS (lớp 9). (Mức tiền tự chi trả từ 0 đến 500 yên).

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3277

子どものことで心配なことがあるときに、区役所で相談することができます。また、新生児訪問や、乳幼児健診の時に、育児や子育ての相談をすることもできます。

### (1) 新生児訪問

生後4か月までに区役所の保健師が訪問します。赤ちゃんとお母さんの健康状態の確認や、赤ちゃんの成長、育児の悩みなどの相談を受けています。

### (2) 乳幼児健診

子どもの病気の早めの発見や、子どもの発達を確認するため、「3 か月」、「7 か月」、「1 歳 6 か月」、「3 歳」、「5 歳」の子どもの健診を無料で行っています。また、歯の健診もあります。歯の健診は「1 歳 6 か月」、「3 歳」の子どもに無料で行っています。

### (3) 予防接種

川崎市では、お子さんを病気から守るため、定期予防接種を無料で実施しています。定期の予防接種には、受けられる期限があり、期限を過ぎると無料で受けることができなくなります。予防接種の相談は「予防接種コールセンター（☎ 044-200-0142 月曜日～金曜日、8:30～17:15）」でもできます。

窓口・問合せ先（月曜日～金曜日 8:30～17:00）

川崎区役所地域支援課（川崎区東田町8）☎ 044-201-3214



## 3 Chăm sóc trẻ

Khi có những lo lắng liên quan đến trẻ, bạn có thể đến tư vấn tại Trụ sở hành chính quận. Ngoài ra, bạn cũng có thể tư vấn về việc chăm sóc và nuôi dạy con cái trong các lần thăm khám cho trẻ sơ sinh hoặc khi kiểm tra sức khỏe cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ.

### (1) Y tá chăm sóc sức khỏe đến nhà thăm khám sức khỏe trẻ sơ sinh sau 4 tháng

Trẻ sau khi sinh đến khi được 4 tháng sẽ được y tá chăm sóc sức khỏe của văn phòng quận đến nhà thăm khám sức khỏe cho trẻ và mẹ, y tá cũng lắng nghe và trả lời những câu hỏi liên quan đến cách chăm sóc trẻ.

### (2) Khám sức khỏe trẻ sơ sinh

Để phát hiện sớm các căn bệnh của trẻ và kiểm tra sự phát triển của trẻ, chúng tôi thực hiện các cuộc kiểm tra sức khỏe miễn phí cho trẻ em ở các độ tuổi "3 tháng", "7 tháng", "1 tuổi 6 tháng", "3 tuổi" và "5 tuổi". Ngoài ra, chúng tôi cũng tổ chức khám răng miễn phí cho trẻ ở các độ tuổi "1 tuổi 6 tháng" và "3 tuổi".

### (3) Chích ngừa trẻ sơ sinh

Thành phố Kawasaki thực hiện tiêm chủng dự phòng định kỳ miễn phí để bảo vệ trẻ khỏi các bệnh tật. Việc tiêm chủng dự phòng định kỳ sẽ có thời hạn, và khi đã quá thời hạn, bạn sẽ không thể được tiêm miễn phí. Bạn cũng có thể được nhận tư vấn về tiêm chủng dự phòng qua Tổng đài tiêm chủng dự phòng (☎ 044-200-0142, 8:30 ~ 17:15 từ thứ Hai ~ thứ Sáu).

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30 ~ 17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng hỗ trợ khu vực  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3214





## 4 子育て施設（保育所・幼稚園・地域子育て支援センターなど）

「保育所」は0歳から5歳の子どもの預かる施設です。児童福祉法上の「認可保育所」は親の仕事や病状のために、家庭で保育ができない場合に預かります。認可を受けていない「認可外保育所」の中で「川崎認定保育園」は川崎市が定めた一定の基準を満たしていると川崎市が認定した施設です。

「幼稚園」は3歳から5歳の子どものための学校教育施設です。



「地域子育て支援センター」は、子育て中の親と子どもが一緒に安心して遊べる施設です。保護者同士の交流の場にもなっています。

子育て施設の情報や、子どもの預け先相談などについては、川崎区役所児童家庭課にお問い合わせください。

川崎区内を中心に幸区と横浜市鶴見区の一部を含めた「子育て施設マップ」（日本語・英語・中国語）を川崎区役所児童家庭課で配布しています。「子育て施設マップ」はホームページで見ることできます。

・子育て施設マップ



▲詳細（HP）

窓口・問合せ先（月曜日～金曜日 8:30～17:00）

川崎区役所児童家庭課（川崎区東田町8） ☎ 044-201-3219

※詳しいことはそれぞれの施設に直接問合せください。

## 4 Các cơ sở giáo dục trẻ em (nhà trẻ, trường mẫu giáo, trung tâm hỗ trợ giáo dục khu vực)

[Trường mẫu giáo (hoikusho)] là cơ sở giữ trẻ từ 0 đến 5 tuổi. Theo Luật Phúc lợi Trẻ em, [Trường mẫu giáo đạt chuẩn (ninka hoikusho)] là nơi giữ trẻ trong trường hợp cha mẹ trẻ phải đi làm hoặc bị đau ốm nên không thể chăm sóc trẻ tại nhà được. Trong số các trường mẫu giáo không đạt chuẩn [Ninkagai Hoikusho], có một số trường mẫu giáo được Thành phố Kawasaki chứng nhận là cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định do Thành phố Kawasaki đặt ra, gọi là "Trường mẫu giáo được Thành phố Kawasaki công nhận (Kawasaki nintei hoikuen)".



[Trường mầm non] là trường học dành cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi.

[Trung tâm hỗ trợ chăm sóc trẻ em địa phương] là nơi mà bố mẹ có thể vui chơi cùng với bé. Những em nhỏ cùng chơi với bố mẹ hoặc các bạn, các bố mẹ có thể giao lưu và trò chuyện cùng nhau.

Để biết thêm thông tin về các cơ sở chăm sóc trẻ hoặc tư vấn về nơi gửi trẻ, v.v..., vui lòng liên hệ Ban gia đình và trẻ em thuộc Trụ sở hành chính quận Kawasaki.

[Phòng phụ trách trẻ em và gia đình thuộc văn phòng quận Kawasaki] có phát [Danh sách những cơ sở giáo dục và trường học (tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc)]. Danh sách này có đầy đủ các cơ sở và trường học trong quận Kawasaki, một phần trong quận Saiwai và quận Tsurumi của thành phố Yokohama. Có thể xem trên trang web của quận Kawasaki.

・ Bảng đồ những trường giữ trẻ



▲ Chi tiết (trên khảo trang web)

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách trẻ em  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3219

※ Để biết thêm chi tiết hãy đến tận nơi để hỏi.

## 5 子育てサロン・母親クラブ



### (1) 子育てサロン

地域の身近な相談窓口である民生委員などが中心となって運営している遊び場です。

### (2) 母親クラブ

ご近所のお友達を作ったり、先輩ママの話が聞ける場所です。

窓口・問合せ先（月曜日～金曜日 8：30～17：00）

川崎区役所地域支援課（川崎区東田町 8） ☎ 044-201-3214

## 5 Giao lưu nuôi dưỡng con cái, câu lạc bộ bà mẹ



### (1) Câu lạc bộ giáo dục trẻ em

Là nơi tư vấn những thắc mắc trong việc nuôi dạy trẻ và cung cấp những thông tin liên quan việc nuôi dạy trẻ.

### (2) Câu lạc bộ bà mẹ

Là nơi giao lưu trao đổi thông tin giữa những bà mẹ đang nuôi con.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ（Từ thứ hai đến thứ sáu 8：30～17：00）

Văn phòng quận Kawasaki, phòng hỗ trợ khu vực  
（Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8） ☎ 044-201-3214

## 6 ひとり親家庭支援

### (1) ひとり親家庭医療費助成



母子家庭や父子家庭、養育者家庭の方に、保険医療費の自己負担額（食事療養標準負担額及び生活療養標準負担額を除く。）を助成する制度です。ただし、ひとり親、養育者及び扶養義務者等の所得制限があります。

窓口・問合せ先（月曜日～金曜日 8:30～17:00）

川崎区役所保険年金課（川崎区東田町 8） ☎ 044-201-3277

### (2) 児童扶養手当

ひとり親の家庭に支払われる手当です。家庭の状況や所得によって制限があります。詳しくはお問い合わせください。

窓口・問合せ先（月曜日～金曜日 8:30～17:00）

川崎区役所児童家庭課（川崎区東田町 8） ☎ 044-201-3287

## 6 Trợ cấp gia đình cha, mẹ đơn thân

### (1) Trợ cấp y tế gia đình cha, mẹ đơn thân



Những bố mẹ đơn thân nuôi con nhỏ sẽ được giảm chi phí y tế.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30 ~ 17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3277

### (2) Trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em

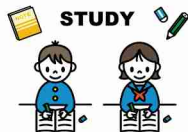
Đây là một khoản trợ cấp được trả cho các gia đình cha/ mẹ đơn thân. Có giới hạn dựa trên hoàn cảnh gia đình và thu nhập. Vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết thêm chi tiết.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30 ~ 17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách trẻ em  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3287

## 7 教育

日本語の学校教育は、小学校6年間、中学校3年間が義務教育（必ず受けさせなければならない教育）で、その後、高等学校（3年間）、大学、専門学校に通うことがあります。



### (1) [小学校]・[中学校]

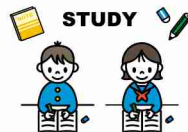
外国籍の方には就学義務（保護者が小学校、中学校に子どもを通わせる義務）はありませんが、希望する場合は、小学校・中学校へ入学することができます。

**窓口・問合せ先（月曜日～金曜日 8:30～17:00）**

川崎区役所区民課（川崎区東田町8） ☎ 044-201-3141

## 7 Giáo dục

Giáo dục phổ thông Nhật Bản là giáo dục bắt buộc (phải theo học) bao gồm 6 năm tiểu học và 3 năm học cơ sở. Sau đó, học sinh có thể học tiếp lên trung học phổ thông (3 năm), đại học hoặc trường dạy nghề.



### (1) "Trường tiểu học", "Trường trung học cấp 2"

Người không có quốc tịch Nhật thì phụ huynh (cha, mẹ hoặc người giám hộ) không có nghĩa vụ phải đưa trẻ đi học từ tiểu học đến trung học. Tuy nhiên nếu có nguyện vọng cho trẻ đi học tiểu học hoặc trung học thì vẫn được.

**Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ（Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00）**

Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách cư dân  
(Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3141



## (2) 日本語を母語としない子どもの相談

日本語を母語としない児童に、日本語を教える指導者を派遣する制度があります。まずは相談してください。

窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30～17:00)

川崎区役所学校・地域連携担当 (川崎区東田町 8) ☎ 044-201-3325

## (3) わくわくプラザ

わくわくプラザでは、小学校の授業が終わった後の放課後や土曜日、夏休みなどに、学校の敷地内にある「わくわくプラザ室」を中心に、遊びを通じて仲間づくりをします。その学校に通う1年生から6年生までが参加できます。参加費は無料です。

私立学校や特別支援学校に通っている人も、通学区域の小学校のわくわくプラザを利用できます。

・川崎区内の「わくわくプラザ」



▲詳細 (HP)

窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30～17:00)

川崎市子ども未来局青少年支援室 (川崎区宮本町 1) ☎ 044-200-0223

※詳しいことはそれぞれの施設に直接問合せください。

## (4) こども文化センター

こども文化センターは、0歳から18歳未満の子どもが、誰でも自由に來て遊ぶことができる施設です。川崎区内に10か所あります。いろいろな行事も行っています。

・川崎区内の「こども文化センター」



▲詳細 (HP)

窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30～17:00)

川崎市子ども未来局青少年支援室 (川崎区宮本町 1) ☎ 044-200-3083

※詳しいことはそれぞれの施設に直接問合せください。

## (2) Tư vấn cho trẻ có ngôn ngữ mẹ đẻ không phải tiếng Nhật

Có một hệ thống cử giáo viên dạy tiếng Nhật cho những học sinh có ngôn ngữ mẹ đẻ không phải tiếng Nhật. Trước tiên, hãy liên hệ để được tư vấn.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Bộ phận phụ trách trường học quận Kawasaki và hợp tác khu vực (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3325

## (3) [Waku-waku Plaza](Phòng sinh hoạt tự do sau giờ học dành cho học sinh tiểu học)

[Waku-waku Plaza] là cơ sở nằm trong khuôn viên trường học giúp trông giữ các em học sinh tiểu học sau khi tan trường, thứ bảy và dịp nghỉ hè. Tại [Waku-waku Plaza] các em vui chơi kết bạn với nhau. Các em học sinh tiểu học từ lớp 1 đến lớp 6 đều có thể đăng ký tham gia miễn phí. Những học sinh đang theo học tại trường dân lập hoặc trường học hỗ trợ đặc biệt cũng có thể sử dụng khu sinh hoạt Waku Waku Plaza ở trường tiểu học trong khu vực học của mình.

・ Những cơ sở [Waku-waku Plaza] trong quận Kawasaki



▲ Chi tiết (tham khảo trang web)

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Văn phòng hỗ trợ thanh niên, Cục phát triển trẻ em, thành phố Kawasaki (Quận Kawasaki, Miya-moto-cho 1) ☎ 044-200-0223

※ Để biết thêm chi tiết hãy đến tận nơi để hỏi.

## (4) [Trung tâm văn hóa thiếu nhi]

[Trung tâm văn hóa thiếu nhi] dành cho trẻ em từ 0 tuổi đến 17 tuổi đến sinh hoạt miễn phí. Trong quận Kawasaki có 10 trung tâm. Có nhiều sự kiện được tổ chức tại đây.

・ Trung tâm văn hóa thiếu nhi trong quận Kawasaki



▲ Chi tiết (tham khảo trang web)

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Văn phòng hỗ trợ thanh niên, Cục phát triển trẻ em, thành phố Kawasaki (Quận Kawasaki, Miya-moto-cho 1) ☎ 044-200-3083

※ Để biết thêm chi tiết hãy đến tận nơi để hỏi.

(5) 図書館 (川崎図書館・大師分館・田島分館)

図書館は、本・CD等を借りることができる施設です。0円です。



▲詳細 (HP)

窓口・問合先 (休館日は第3月曜日)

川崎市立川崎図書館 (川崎区駅前本町 12-1 タワーパーク 4 階) ☎ 044-200-7011

①月曜日～金曜日 9:30～19:00

②土曜日・日曜日・祝日 9:30～17:00

川崎市立川崎図書館大師分館 (川崎区大師駅前 1-1-5 川崎大師パークホームズ 2 階)

☎ 044-266-3550

①月曜日～金曜日 10:00～18:00

②土曜日・日曜日・祝日 10:00～17:00

川崎市立川崎図書館田島分館 (川崎区追分町 16-1 カルナーザ川崎 4 階)

☎ 044-333-9120

①月曜日～金曜日 10:00～18:00

②土曜日・日曜日・祝日 10:00～17:00

(6) 市民館 (教育文化会館・大師分館・田島分館)

市民館は、市民のみなさんの自主的な学習・文化活動を支援する生涯学習施設です。さまざまな学級・講座やイベント等の事業を行いました。会議室などの施設・設備の提供を行っています。  
お金が必要です。また、教育文化会館では日本語の学習ができます。



▲詳細 (HP)

窓口・問合先 (休館日は第3月曜日)

教育文化会館 (川崎区富士見 2-1-3) ☎ 044-233-6361 8:30～21:30

教育文化会館大師分館 (川崎区大師駅前 1-1-5 川崎大師パークホームズ 2 階)

☎ 044-266-3550 8:30～21:00

教育文化会館田島分館 (川崎区追分町 16-1 カルナーザ川崎 4 階)

☎ 044-333-9120 8:30～21:00

(5) Thư viện (thư viện Kawasaki, thư viện chi nhánh Daishi, thư viện chi nhánh Tajima)



▲ Chi tiết (tham khảo trang web)

Thư viện cho mượn sách, đĩa CD miễn phí.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Ngày nghỉ định kỳ là ngày thứ hai của tuần thứ ba hằng tháng)

Thư viện công cộng Kawasaki, thành phố Kawasaki

(Quận Kawasaki, Oi-wake-cho 16-1, Carnaza tầng 4) ☎ 044-200-7011

① Từ thứ hai đến thứ sáu 9:30～19:00

② Thứ bảy・Chủ Nhật・Ngày lễ 9:30～17:00

Thư viện chi nhánh Daishi, Thư viện công cộng Kawasaki, Thành phố Kawasaki  
(Quận Kawasaki, Dai-shi-eki-mae 1-1-5, Kawasaki Dai-shi Park Homes, tầng 2)

☎ 044-266-3550

① Từ thứ hai đến thứ sáu 10:00～18:00

② Thứ bảy・Thứ bảy・Ngày lễ 10:00～17:00

Thư viện chi nhánh Tajima, Thư viện công cộng Kawasaki, Thành phố Kawasaki  
(Quận Kawasaki, Oi-wake-cho 16-1, Carnaza Kawasaki, tầng 4)

☎ 044-333-9120

① Từ thứ hai đến thứ sáu 10:00～18:00

② Thứ bảy・Chủ Nhật・Ngày lễ 10:00～17:00

(6) Trung tâm sinh hoạt cộng đồng (Trung tâm văn hóa giáo dục, chi nhánh Daishi, chi nhánh Tajima)

Hội quán Công dân (Shiminkan) là một cơ sở nơi thực hiện các hoạt động học tập trong cuộc đời, hỗ trợ các hoạt động học tập tự nguyện và hoạt động văn hóa của người dân. Nơi đây tổ chức nhiều hoạt động như các lớp học, khóa học và sự kiện, đồng thời cung cấp các thiết bị, các cơ sở như phòng hội nghị, v.v... Bạn cần phải đóng tiền để được sử dụng. Ngoài ra, bạn có thể học tiếng Nhật tại Hội quán Văn hóa Giáo dục.



▲ Chi tiết (tham khảo trang web)

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Ngày nghỉ định kỳ là ngày thứ hai của tuần thứ ba hằng tháng)

Trung tâm văn hóa giáo dục

(Quận Kawasaki Fu-ji-mi 2-1-3) ☎ 044-233-6361 8:30～21:30

Trung tâm văn hóa giáo dục phân hội Daishi

(Quận Kawasaki, Dai-shi-eki-mae 1-1-5, Kawasaki Dai-shi Park Homes, tầng 2)

☎ 044-266-3550 8:30～21:00

Trung tâm văn hóa giáo dục phân hội Tajima

(Quận Kawasaki, Oi-wake-cho 16-1, Carnaza Kawasaki, tầng 4)

☎ 044-333-9120 8:30～21:00

## 1 高齢者のための福祉サービス

65歳以上の高齢者の方のお困りごとがありましたらご相談ください。



窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30～17:00)

川崎区役所高齢・障害課 (川崎区東田町 8) ☎ 044-201-3080

## 2 後期高齢者医療制度



75歳以上の方が加入する公的な医療保険です。75歳になると、「後期高齢者医療資格確認書」が発行されます。病院に行くときは必ず持って行くようにしてください。

窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30～17:00)

川崎区役所保険年金課 (川崎区東田町 8) ☎ 044-201-3277

## 1 Dịch vụ phúc lợi xã hội dành cho người cao tuổi

Những người già trên 65 tuổi nếu có gặp khó khăn cần tư vấn thì hãy liên hệ.



Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách người cao tuổi và khuyết tật (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3080

## 2 Chế độ chăm sóc y tế cho người cao tuổi (từ 75 tuổi trở lên)



Đây là chế độ bảo hiểm y tế công cho những người từ 75 tuổi trở lên tham gia. Khi đủ tuổi 75, bạn sẽ được cấp "Giấy chứng nhận tư cách y tế cho người cao tuổi giai đoạn sau". Nhất định cần mang theo giấy tờ này khi đi đến bệnh viện.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3277

### 3 介護保険

40 歳以上の人が加入し、保険料を払い、介護が必要になったときにサービスを受けることができます。利用するためには、区役所高齢・障害課の窓口で、申請をして、認定されなければなりません。

窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30～17:00)

川崎区役所高齢・障害課 (川崎区東田町 8) ☎ 044-201-3282



### 4 障害者のための福祉サービス

障害のある人が、安心して暮らせるように支援をしています。利用するためには、区役所高齢・障害課の窓口で、申請をして、認定されなければなりません。

窓口・問合せ先 (月曜日～金曜日 8:30～17:00)

川崎区役所高齢・障害課 (川崎区東田町 8)

- ・身体障害
- ・知的障害
- ・精神障害

☎ 044-201-3215  
☎ 044-201-3213



### 3 Bảo hiểm chăm sóc người già

Những người từ 40 tuổi trở lên tham gia và đóng phí bảo hiểm, khi cần chăm sóc sẽ được nhận dịch vụ. Để sử dụng dịch vụ này, bạn phải nộp đơn tại Ban người cao tuổi và người khuyết tật của Trụ sở hành chính quận và được phê duyệt.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách người cao tuổi và khuyết tật (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎ 044-201-3282



### 4 Dịch vụ phúc lợi xã hội dành cho người khuyết tật

Chúng tôi đang hỗ trợ người khuyết tật để họ có thể yên tâm sinh sống. Để sử dụng dịch vụ này, bạn phải nộp đơn tại Ban người cao tuổi và người khuyết tật của Trụ sở hành chính quận và được phê duyệt.

Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ (Từ thứ hai đến thứ sáu 8:30～17:00)

Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách người cao tuổi và khuyết tật (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)

- Khuyết tật thể chất / Khuyết tật trí tuệ ☎ 044-201-3215
- Rối loạn tâm thần ☎ 044-201-3213





## 1 ごみの出し方

ごみの出し方にはルールがあります。「資源物とごみの分け方・出し方」というパンフレットの「英語版」、「中国語版」、「韓国・朝鮮語版」、「ポルトガル語版」、「スペイン語版」、「フィリピン語版」、「ベトナム語版」をホームページで見ることができます。ルールを守ってごみを出してください。

・「資源物とごみの分け方・出し方」のホームページ



▲詳細 (HP)

## 2 水道、電気、ガス

引っ越しなどで、水道、電気、ガスなどを解約したい（使うのをやめる）とき、新しく契約したい（使えるようにする）ときは、手続きが必要です。主な事業者は下記のとおりですので、詳しいことは問合せてください。解約したいときは、契約している事業者へ連絡してください。

### 窓口・問合せ先

・水道  
上下水道お客さまセンター ☎ 044-200-3548 (日本語、英語)



▲詳細 (HP)

・電気  
東京電力エナジーパートナー



▲詳細 (HP)

日本語、英語

## 1 Cách xử lý rác thải

Có nhiều quy định trong cách vứt rác. Bạn có thể xem phiên bản tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Philippin, và tiếng Việt của ấn phẩm "Cách phân loại, vứt bỏ vật liệu tái chế và rác thải" trên trang web. Hãy tuân thủ quy định khi vứt rác.

・Trang web về "Cách phân loại, vứt bỏ vật liệu tái chế và rác thải"



▲ Chỉ tiết (tham khảo trang web)

## 2 Cung cấp nước sinh hoạt, điện, khí đốt

Khi chuyển nhà thì cần phải làm thủ tục ngưng sử dụng điện, nước, khí ga tại địa chỉ cũ và ký hợp đồng sử dụng điện, nước, khí ga ở địa chỉ mới. Hãy liên hệ những cơ quan sau đây để biết thêm chi tiết. Nếu muốn hủy dịch vụ, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ đã ký hợp đồng.

### Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ

・Nước sinh hoạt  
Trung tâm phục vụ khách hàng của công ty cấp thoát nước  
☎ 044-200-3548 (Tiếng Nhật, tiếng Anh)



▲ Chỉ tiết (tham khảo trang web)

・Điện  
Đối tác năng lượng TEPCO



▲ Chỉ tiết (tham khảo trang web)

Tiếng Nhật, tiếng Anh



・ガス  
東京ガス



日本語、英語、中国語、韓国語、朝鮮語

▲詳細 (HP)

### IX 3 自転車の交通ルール

川崎区は自転車の事故が多いです。事故にあわない、事故を起こさないために、ルールやマナーを守りましょう。

ルール①  
車道が原則、左側を通行  
歩道は例外、歩行者を優先



ルール②  
交差点では信号と一時停止を守って、安全確認

ルール③  
夜間はライトを点灯

ルール④  
飲酒運転は禁止



ルール⑤  
ヘルメットを着用

### 4 自転車などの放置禁止

自転車・バイクを道路に放置してはいけません。道路に放置されている自転車・バイクは撤去され、保管所で1か月保管されたあと、売られるか捨てられます。

・Khí đốt  
Công ty cung cấp khí đốt Tokyo



Tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Triều Tiên

▲ Chi tiết (tham khảo trang web)

### 3 Luật giao thông xe đạp

Tai nạn giao thông liên quan đến xe đạp thường xuyên xảy ra trên địa bàn quận Kawasaki. Để không gây ra tai nạn giao thông cần tuân thủ nghiêm luật và quy tắc giao thông

Quy tắc ①  
Về nguyên tắc là phải đi dưới đường ô tô và lưu thông bên trái.  
Chạy xe trên vỉa hè là trường hợp ngoại lệ, phải ưu tiên người đi bộ.



Quy tắc ②  
Tại các giao lộ, hãy tuân theo tín hiệu giao thông và tạm dừng lại để xác nhận an toàn

Quy tắc ③  
Phải bật đèn khi chạy xe vào ban đêm.

Quy tắc ④  
Cấm chạy xe khi đã uống rượu bia.



Quy tắc ⑤  
Phải đội mũ bảo hiểm.

### 4 Những nơi cấm để xe đạp

Không được để xe đạp hoặc xe máy ở trên đường. Những chiếc xe đạp, xe máy bỏ lại bên đường sẽ bị thu hồi và lưu giữ tại kho bãi trong vòng 1 tháng, sau đó sẽ được bán hoặc vứt bỏ.

|                           |                                                                                                                                                 |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 住民登録・証明書・届け出              | 窓口・問合せ先                                                                                                                                         |
| 住民登録                      | 川崎区役所区民課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3143                                                                                                              |
| 転居届                       |                                                                                                                                                 |
| 転出届                       |                                                                                                                                                 |
| 印鑑登録                      |                                                                                                                                                 |
| マイナンバーカード・通知カード           |                                                                                                                                                 |
| 住民票(住民登録の証明書)             | 川崎区役所区民課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3143<br>大師支所(川崎区台町26-7)☎044-271-0138<br>田島支所(川崎区田島20-23)☎044-322-1970<br>川崎行政サービスコーナー(JR川崎駅北口通路)<br>☎044-244-1371 |
| 印鑑登録証明書                   |                                                                                                                                                 |
| 出生届                       | 川崎区役所区民課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3145                                                                                                              |
| 死亡届                       |                                                                                                                                                 |
| 婚姻届                       |                                                                                                                                                 |
| 離婚届                       |                                                                                                                                                 |
| 国民健康保険                    | 窓口・問合せ先                                                                                                                                         |
| 加入・脱退<br>※住民票記載事項の変更を伴うもの | 川崎区役所区民課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3143                                                                                                              |

| Đăng ký thường trú / Giấy chứng nhận / Giấy khai báo                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quyền hỏi đáp, nơi liên hệ |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| Đăng ký thường trú                                                                                 | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách cư dân (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3143                                                                                                                                                                                                                             |                            |
| Khai báo chuyển địa chỉ trong cùng thành phố, quận, phường, xã                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                            |
| Khai báo chuyển địa chỉ đến quận khác thành phố, quận, phường, xã                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                            |
| Đăng ký con dấu                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                            |
| Thẻ mã số cá nhân / Thẻ thông báo mã số cá nhân                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                            |
| Thẻ thường trú (giấy chứng nhận đăng ký cư trú)                                                    | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách cư dân (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)☎044-201-3143<br>Văn phòng chi nhánh Daishi (26-7 Daimachi, Kawasaki-ku)☎044-271-0138<br>Văn phòng chi nhánh Tajima (20-23 Tajima, Kawasaki-ku)☎044-322-1970<br>Quầy dịch vụ hành chính Kawasaki(Lối ra phía Bắc ga JR Kawasaki)☎044-244-1371 |                            |
| Giấy chứng nhận đăng ký con dấu                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                            |
| Giấy khai báo sinh con                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                            |
| Giấy khai báo người mất                                                                            | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách cư dân (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3145                                                                                                                                                                                                                             |                            |
| Giấy khai báo kết hôn                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                            |
| Giấy khai báo ly hôn                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                            |
| Bảo hiểm y tế nhà nước                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quyền hỏi đáp, nơi liên hệ |
| Tham gia, hủy tham gia<br>*Những điều đi kèm với sự thay đổi các hạng mục ghi trên phiếu công dân. | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách cư dân (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3143                                                                                                                                                                                                                             |                            |

|                                |                                        |
|--------------------------------|----------------------------------------|
| 加入・脱退<br>※住民票記載事項の変更を伴わないもの    | 川崎区役所保険年金課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3151   |
| 被保険者証(保険証)                     |                                        |
| 保険料の支払い・支払いの相談                 | 川崎区役所保険年金課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3153   |
| 高額療養費の支給                       |                                        |
| 葬祭費の支給                         | 川崎区役所保険年金課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3151   |
| 出産育児一時金の支給                     |                                        |
| 国民年金                           | 窓口・問合せ先                                |
| 加入・脱退                          | 川崎区役所保険年金課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3155   |
| 保険料の免除などの相談                    |                                        |
| 子育て                            | 窓口・問合せ先                                |
| 母子健康手帳・妊婦検診                    | 川崎区役所地域支援課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3214   |
| 両親学級                           |                                        |
| 出生届                            | 川崎区役所区民課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3145     |
| 出産育児一時金の支給                     | 川崎区役所保険年金課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3151   |
| 児童手当                           | 川崎区役所区民課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3141     |
| 小児医療費助成                        | 川崎区役所保険年金課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3277   |
| ひとり親家庭医療費助成                    |                                        |
| 小児ぜん息・成人ぜん息<br>※新規申請の受付は終了しました | 川崎区役所地域ケア推進課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3228 |

|                                                                                                          |                                                                                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tham gia, hủy tham gia<br>*Những điều không đi kèm với sự thay đổi các hạng mục ghi trên phiếu công dân. | Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3151    |
| Thẻ bảo hiểm                                                                                             |                                                                                                               |
| Thanh toán tiền bảo hiểm / Tư vấn thanh toán                                                             | Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3153    |
| Chi trả chi phí y tế cao                                                                                 |                                                                                                               |
| Chi trả chi phí mai tang                                                                                 | Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3151    |
| Chi trả một lần tiền sinh con và chăm sóc trẻ em                                                         |                                                                                                               |
| Bảo hiểm hưu trí nhà nước                                                                                | Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ                                                                                     |
| Tham gia, hủy tham gia                                                                                   | Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3155    |
| Tư vấn xin miễn giảm tiền thuế                                                                           |                                                                                                               |
| Nuôi dạy con                                                                                             | Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ                                                                                     |
| Sở theo dõi sức khỏe mẹ và bé / Khám thai                                                                | Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3214    |
| Lớp bồi dưỡng kiến thức cho vợ chồng sinh con lần đầu                                                    |                                                                                                               |
| Giấy khai báo sinh con                                                                                   | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách cư dân (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3145            |
| Chi trả một lần tiền sinh con và chăm sóc trẻ em                                                         | Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3151    |
| Trợ cấp trẻ em                                                                                           | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách cư dân (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3141            |
| Trợ cấp y tế trẻ em                                                                                      | Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3277    |
| Trợ cấp chi phí y tế gia đình cha mẹ đơn thân                                                            |                                                                                                               |
| Trẻ em mắc bệnh hen suyễn / Người lớn mắc bệnh hen suyễn<br>*Việc tiếp nhận đăng ký mới đã kết thúc.     | Văn phòng quận Kawasaki, Phòng xúc tiến chăm sóc Cộng đồng (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3228 |

|                      |                                          |
|----------------------|------------------------------------------|
| 児童扶養手当               | 川崎区役所児童家庭課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3219     |
| 新生児訪問                | 川崎区役所地域支援課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3214     |
| 乳幼児健診                |                                          |
| 離乳食の相談               |                                          |
| こども・子育て相談            |                                          |
| 保育園・幼稚園などの案内         | 川崎区役所児童家庭課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3219     |
| 保育園入所の申請・相談          |                                          |
| 子育てサロン               | 川崎区役所地域支援課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3214     |
| 母親クラブ                |                                          |
| <b>教育</b>            |                                          |
| 窓口・問合せ先              |                                          |
| 小学校・中学校              | 川崎区役所区民課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3141       |
| 日本語を母語としない<br>子どもの相談 | 川崎区役所学校・地域連携担当(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3325 |
| <b>高齢者</b>           |                                          |
| 窓口・問合せ先              |                                          |
| 健康・介護予防              | 川崎区役所地域支援課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3214     |
| 福祉サービス               | 川崎区役所高齢・障害課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3080    |
| 介護認定・給付              | 川崎区役所高齢・障害課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3282    |
| 介護保険の保険料支払い          | 川崎区役所保険年金課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3153     |
| 後期高齢者医療制度            | 川崎区役所保険年金課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3277     |

|                                                                           |                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 授乳指導                                                                      | 産婦人科 川崎区役所保健課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3219                                                                                  |
| Y tá chăm sóc sức khỏe đến nhà thăm khám sức khỏe trẻ sơ sinh sau 4 tháng | Văn phòng quận Kawasaki, phòng hỗ trợ khu vực (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3214                         |
| Khám sức khỏe trẻ sơ sinh                                                 |                                                                                                                          |
| Tư vấn cai sữa và ăn dặm cho trẻ                                          |                                                                                                                          |
| Tư vấn nuôi dưỡng và giáo dục trẻ                                         |                                                                                                                          |
| Thông tin về nhà trẻ và trường mẫu giáo                                   | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách trẻ em (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3219                       |
| Tư vấn và hướng dẫn xin vào nhà trẻ                                       |                                                                                                                          |
| Nơi gặp gỡ và giao lưu giữa các bố mẹ nuôi dạy trẻ                        | Văn phòng quận Kawasaki, phòng hỗ trợ khu vực (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3214                         |
| Câu lạc bộ các bà mẹ                                                      |                                                                                                                          |
| <b>Giáo dục</b>                                                           |                                                                                                                          |
| Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ                                                 |                                                                                                                          |
| Trường tiểu học / Trường trung học                                        | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách cư dân (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3141                       |
| Tư vấn cho trẻ có ngôn ngữ mẹ đẻ không phải tiếng Nhật                    | Bộ phận phụ trách trường học quận Kawasaki và hợp tác khu vực (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3325         |
| <b>Người cao tuổi</b>                                                     |                                                                                                                          |
| Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ                                                 |                                                                                                                          |
| Hướng dẫn chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh tuổi già                        | Văn phòng quận Kawasaki, phòng hỗ trợ khu vực (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3214                         |
| Dịch vụ phúc lợi                                                          | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách người cao tuổi và khuyết tật (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3080 |
| Cấp phát chứng nhận chăm sóc người cao tuổi                               | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách người cao tuổi (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3282               |
| Thanh toán tiền bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi                          | Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3153               |
| Chế độ chăm sóc y tế người cao tuổi (từ 75 tuổi trở lên)                  | Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và hưu trí (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3277               |

|                          |                                           |
|--------------------------|-------------------------------------------|
| 後期高齢者医療制度の<br>保険料支払い     | 川崎区役所保険年金課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3153      |
| 障害                       | 窓口・問合せ先                                   |
| 身体障害・知的障害の相談             | 川崎区役所高齢・障害課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3215     |
| 精神障害の相談                  | 川崎区役所高齢・障害課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3213     |
| 重度障害者医療費助成               | 川崎区役所保険年金課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3277      |
| 衛生                       | 窓口・問合せ先                                   |
| 感染症(結核・インフルエンザ等)<br>の相談  | 川崎区役所衛生課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3223        |
| エイズ・肝炎の検査の相談             | 川崎区役所衛生課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3204        |
| 犬の登録・狂犬病の予防注射            | 川崎区役所衛生課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3222        |
| 犬・猫の飼い方相談                |                                           |
| ネズミ・害虫(ダニやゴキブリな<br>ど)の相談 | 川崎区役所衛生課(川崎区東田町8)<br>☎044-201-3223        |
| 道路・公園・放置自転車              | 窓口・問合せ先                                   |
| 道路・公園の相談                 | 道路公園センター(川崎区大島1-25-10)<br>☎044-244-3206   |
| 放置自転車の撤去                 |                                           |
| 税金                       | 窓口・問合せ先                                   |
| 市税の支払い                   | かわさき市税事務所納税課(川崎区砂子1-8-9)<br>☎044-200-3890 |

|                                                                                  |                                                                                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thanh toán tiền bảo hiểm chăm<br>sóc y tế người cao tuổi (từ 75<br>tuổi trở lên) | Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và<br>hưu trí (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3153                |
| Người khuyết tật                                                                 | Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ                                                                                                    |
| Tư vấn về khuyết tật thể chất và<br>nhận thức                                    | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách người<br>cao tuổi và khuyết tật (Quận Kawasaki, Higashi-da-<br>cho 8) ☎044-201-3215 |
| Tư vấn rối loạn tâm thần                                                         | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách người<br>cao tuổi và khuyết tật (Quận Kawasaki, Higashi-da-<br>cho 8) ☎044-201-3213 |
| Trợ cấp chi phí y tế cho người<br>bị thương tật nặng                             | Văn phòng quận Kawasaki, phòng bảo hiểm y tế và<br>hưu trí (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3277                |
| Vệ sinh                                                                          | Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ                                                                                                    |
| Tư vấn về bệnh lây nhiễm (ho<br>lao, dịch cúm)                                   | Văn phòng quận Kawasaki, Phòng y tế và vệ sinh<br>công cộng (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3223               |
| Tư vấn về xét nghiệm nhiễm<br>HIV và viêm gan                                    | Văn phòng quận Kawasaki, Phòng y tế và vệ sinh<br>công cộng (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3204               |
| Đăng ký nuôi chó / tiêm phòng<br>dại                                             | Văn phòng quận Kawasaki, Phòng y tế và vệ sinh<br>công cộng (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3222               |
| Tư vấn cách nuôi chó và mèo                                                      |                                                                                                                              |
| Tư vấn về diệt trừ chuột, dán và<br>chấy rận                                     | Văn phòng quận Kawasaki, Phòng y tế và vệ sinh<br>công cộng (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8)<br>☎044-201-3223               |
| Đường bộ / Công viên / Đậu xe đạp                                                | Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ                                                                                                    |
| Tư vấn về đường bộ và công viên                                                  | Trung tâm quản lý đường bộ và công viên (1-25-10<br>Oshima, Kawasaki-ku)<br>☎044-244-3206                                    |
| Tạm giữ xe đạp không đúng nơi quy định                                           |                                                                                                                              |
| Tiền thuế                                                                        | Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ                                                                                                    |
| Thanh toán tiền thuế thành phố                                                   | Phòng thuế thành phố Kawasaki (1-8-9 Isago,<br>Kawasaki-ku)<br>☎044-200-3890                                                 |



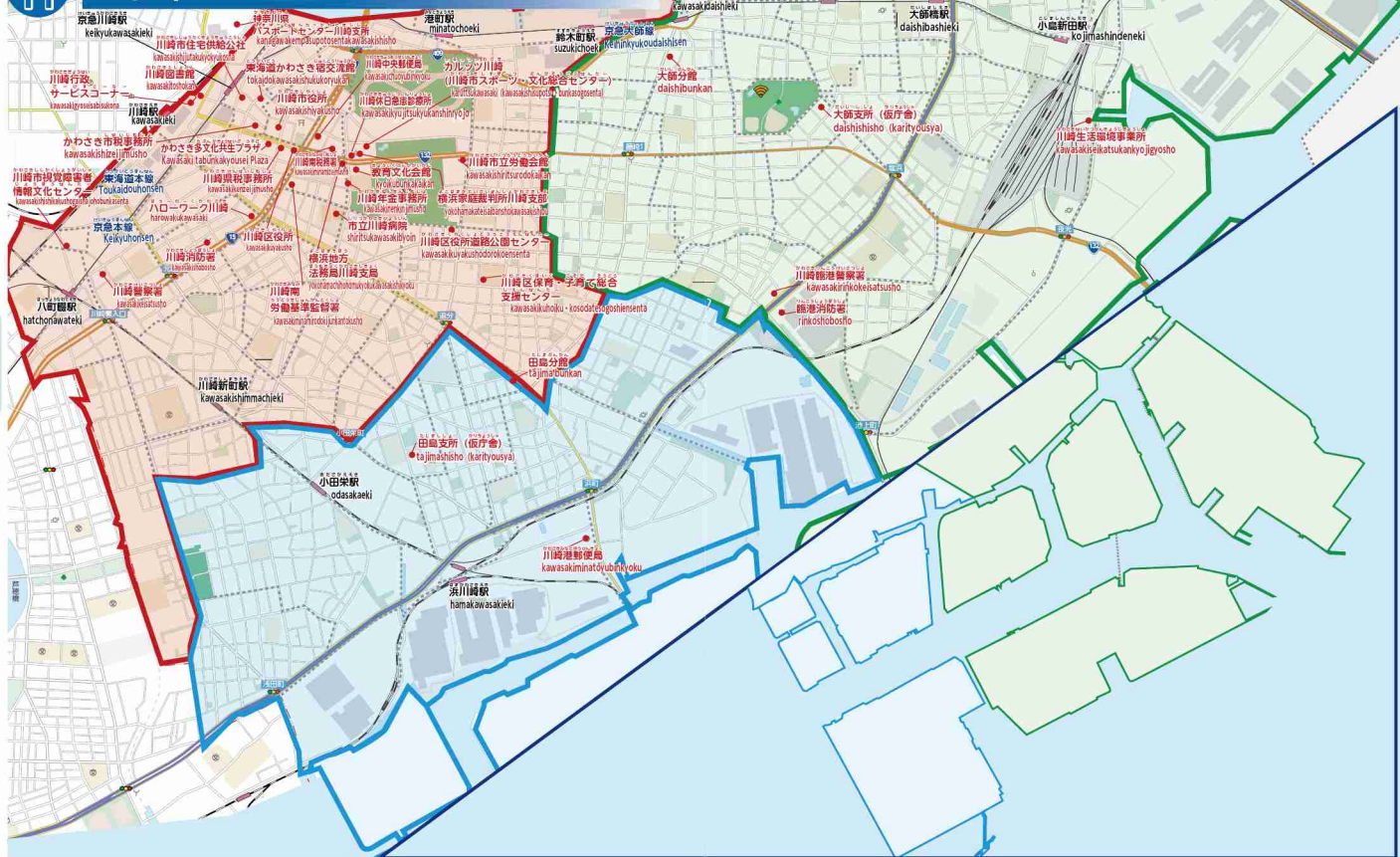
|                          |                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 住民税                      | かわさき市税事務所市民税課(川崎区砂子1-8-9) ☎044-200-3882                                                               |
| 軽自動車税                    | かわさき市税事務所市民税課(川崎区砂子1-8-9) ☎044-200-3963                                                               |
| 固定資産税・都市計画税(土地)          | かわさき市税事務所資産税課(川崎区砂子1-8-9) ☎044-200-3956                                                               |
| 固定資産税・都市計画税(家屋)          | かわさき市税事務所資産税課(川崎区砂子1-8-9) ☎044-200-3958                                                               |
| 納税証明書・課税額証明書・非課税証明書      | かわさき市税事務所市民税課(川崎区砂子1-8-9) ☎044-200-3962                                                               |
| その他                      | 窓口・問合せ先                                                                                               |
| 生活保護                     | 川崎区役所保護第1課～第4課(川崎区東田町8) ☎044-201-3288                                                                 |
| 特定医療費(指定難病)              | 川崎区役所地域ケア推進課(川崎区東田町8) ☎044-201-3228                                                                   |
| 自転車の交通ルール                | 川崎区役所危機管理担当(川崎区東田町8) ☎044-201-3134<br>大師支所(川崎区台町26-7) ☎044-271-0126<br>田島支所(川崎区田島20-23) ☎044-322-1975 |
| 地震や大雨に備える                | 川崎区役所危機管理担当(川崎区東田町8) ☎044-201-3327<br>大師支所(川崎区台町26-7) ☎044-271-0126<br>田島支所(川崎区田島20-23) ☎044-322-1975 |
| 大師支所・田島支所からオンラインでできる相談   | 予約・問合せ先                                                                                               |
| 公害健康被害認定者やぜん息患者の申請に関する相談 | 川崎区役所地域ケア推進課 ☎044-201-3228                                                                            |

|                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thuế thị dân                                                                                            | Văn phòng thuế thành phố Kawasaki Phòng thuế cư dân(1-8-9 Isago, Kawasaki-ku) ☎044-200-3882                                                                                                                                                 |
| Thuế xe hơi hạng nhẹ (động cơ khí thải dưới 660 phân khối)                                              | Văn phòng thuế thành phố Kawasaki Phòng thuế cư dân(1-8-9 Isago, Kawasaki-ku) ☎044-200-3963                                                                                                                                                 |
| Thuế bất động sản và thuế quy hoạch thành phố (thuế đất)                                                | Văn phòng thuế thành phố Kawasaki Phòng thuế tài sản(1-8-9 Isago, Kawasaki-ku) ☎044-200-3956                                                                                                                                                |
| Thuế bất động sản và thuế quy hoạch thành phố (Nhà ở)                                                   | Văn phòng thuế thành phố Kawasaki Phòng thuế tài sản(1-8-9 Isago, Kawasaki-ku) ☎044-200-3958                                                                                                                                                |
| Giấy chứng nhận đã nộp thuế / Giấy chứng nhận số tiền thuế phải đóng / Giấy chứng nhận miễn đóng thuế   | Văn phòng thuế thành phố Kawasaki Phòng thuế cư dân(1-8-9 Isago, Kawasaki-ku) ☎044-200-3962                                                                                                                                                 |
| Những điều khác                                                                                         | Quầy hỏi đáp, nơi liên hệ                                                                                                                                                                                                                   |
| Trợ cấp đời sống                                                                                        | Ban bảo vệ 1 ~ 4 Trụ sở hành chính quận Kawasaki (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎044-201-3288                                                                                                                                            |
| Chi phí y tế đặc định (bệnh nan y được chỉ định)                                                        | Văn phòng quận Kawasaki, Phòng xúc tiến chăm sóc Cộng đồng (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎044-201-3228                                                                                                                                  |
| Luật giao thông dành cho xe đạp                                                                         | Văn phòng quận Kawasaki, Quản lý thiên tai (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎044-201-3134<br>Văn phòng chi nhánh Daishi (26-7 Daimachi, Kawasaki-ku) ☎044-271-0126<br>Văn phòng chi nhánh Tajima (20-23 Tajima, Kawasaki-ku) ☎044-322-1975 |
| Chuẩn bị khi xảy ra động đất và mưa lớn gây ngập lụt                                                    | Văn phòng quận Kawasaki, Quản lý thiên tai (Quận Kawasaki, Higashi-da-cho 8) ☎044-201-3327<br>Văn phòng chi nhánh Daishi (26-7 Daimachi, Kawasaki-ku) ☎044-271-0126<br>Văn phòng chi nhánh Tajima (20-23 Tajima, Kawasaki-ku) ☎044-322-1975 |
| Tư vấn trực tuyến có sẵn tại Văn phòng chi nhánh Daishi và Văn phòng chi nhánh Tajima                   | Đặt lịch/Liên hệ                                                                                                                                                                                                                            |
| Tư vấn về việc đăng ký cho người được chứng nhận bị tổn hại sức khỏe do ô nhiễm và người bệnh hen suyễn | Văn phòng quận Kawasaki, Phòng xúc tiến chăm sóc Cộng đồng ☎044-201-3228                                                                                                                                                                    |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 子どもに関する相談や、妊娠・出産、健康に関する相談                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 川崎区役所地域支援課 ☎044-201-3064                                                           |
| 保育所などの利用や、児童扶養手当に関する相談                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 川崎区役所児童家庭課 ☎044-201-3074                                                           |
| 介護保険、高齢者福祉、障害者福祉に関する相談                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 川崎区役所高齢・障害課<br>☎044-201-3282(介護保険)<br>☎044-201-3205(高齢者福祉)<br>☎044-201-3248(障害者福祉) |
| <p>&lt;注意事項&gt;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>・オンライン相談には予約が必要です。</li> <li>・1回あたりの相談時間は最大30分です。</li> <li>・相談ができるのは、大師支所管内か田島支所管内に住んでいる人です。</li> </ul> <p>&lt;相談場所&gt;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>・大師支所管内に住んでいる人…大師支所(川崎区台町26-7)</li> <li>・田島支所管内に住んでいる人…田島支所(川崎区田島20-23)</li> </ul> |                                                                                    |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tư vấn về trẻ em, và tư vấn về mang thai, sinh con và sức khỏe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn phòng quận Kawasaki, phòng hỗ trợ khu vực ☎044-201-3064                                                                                                                                                |
| Tư vấn về việc sử dụng nhà trẻ, v.v..., và tư vấn về trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách trẻ em ☎044-201-3074                                                                                                                                              |
| Tư vấn về bảo hiểm chăm sóc, phúc lợi cho người cao tuổi và phúc lợi cho người khuyết tật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Văn phòng quận Kawasaki, phòng phụ trách người cao tuổi và khuyết tật<br>☎044-201-3282 (Bảo hiểm chăm sóc)<br>☎044-201-3205 (phúc lợi cho người cao tuổi)<br>☎044-201-3248 (phúc lợi cho người khuyết tật) |
| <p>&lt;Các mục lưu ý&gt;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>・ Cần đặt trước để được tư vấn trực tuyến.</li> <li>・ Thời gian tối đa cho mỗi lần tư vấn là 30 phút.</li> <li>・ Đối tượng được tư vấn là những người sống trong phạm vi quản lý của Văn phòng chi nhánh Daishi hoặc Văn phòng chi nhánh Tajima.</li> </ul> <p>&lt;Nơi tư vấn&gt;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>・ Những người sống trong phạm vi quản lý của Văn phòng chi nhánh Daishi</li> <li>・ Những người sống trong phạm vi quyền lực của Văn phòng chi nhánh Tajima</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                            |

## Major public facilities within Kawasaki Ward



## MEMO

This image shows a full page of a worksheet designed for handwriting practice. It consists of multiple rows of horizontal dashed lines spaced evenly down the page, providing a guide for letter height and placement. The background is plain white, and there are no other markings or text present.

## MEMO

[illegible]